

PHỤ LỤC I
CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
Tổng số thu	143.566.138	89.205.470	54.360.668	Tổng số chi	143.200.870	88.862.503	54.338.367
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	143.484.387	89.123.719	54.360.668	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	143.147.733	88.809.367	54.338.367
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	19.705.120	15.090.125	4.614.996	1. Chi đầu tư phát triển	23.915.246	8.729.274	15.185.973
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	15.187.809	14.725.115	462.695	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	31.479	31.479	-
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	3. Chi thường xuyên	36.584.314	8.471.623	28.112.691
4. Thu kết dư năm trước	1.189.929	1.175.596	14.333	4. Chi viện trợ	70.784	70.784	-
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	27.109.730	25.309.417	1.800.312	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	233.700	233.700	-
6. Thu viện trợ	10.909	10.909	-	6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	-
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	80.218.477	32.750.145	47.468.332	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	47.468.332	47.468.332	-
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	43.685.418	18.306.661	25.378.757	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	32.060.299	21.090.025	10.970.274
- Bổ sung có mục tiêu	36.533.059	14.443.484	22.089.575	9. Chi nộp ngân sách cấp trên	2.780.349	2.710.921	69.429
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	62.413	62.413	-		-	-	-
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	365.268	342.967	22.301				
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh	81.751	81.751	-	B. Chi trả nợ gốc	53.137	53.137	-
1. Vay bù đắp bội chi (Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước)	81.751	81.751		1. Thu NSNN bố trí trong dự toán	53.137	53.137	-

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	I	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	70.005.607	73.687.445	168.414.679	24.848.542	143.566.138	89.205.470	54.360.668	241%	229%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	44.268.000	45.504.205	57.059.056	22.155.218	34.903.838	29.826.148	5.077.690	129%	125%
I	THU NỘI ĐỊA	26.268.000	27.491.629	36.247.590	1.540.993	34.706.597	29.681.431	5.025.166	138%	132%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.430.000	1.430.000	1.559.915	-	1.559.915	1.559.915	-	109%	109%
	- Thuế giá trị gia tăng	420.000	420.000	669.760		669.760	669.760		159%	159%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.000	65.000	55.591		55.591	55.591		86%	86%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	820.000	820.000	705.673		705.673	705.673		86%	86%
	- Thuế tài nguyên	125.000	125.000	128.891		128.891	128.891		103%	103%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	145.000	145.000	209.771	-	209.771	209.766	5	145%	145%
	- Thuế giá trị gia tăng	85.000	85.000	99.104		99.104	99.104	0	117%	117%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000	44.814		44.814	44.809	5	100%	100%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	52.177		52.177	52.177		26088%	26088%
	- Thuế tài nguyên	14.800	14.800	13.676		13.676	13.676		92%	92%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.800.000	5.800.000	7.068.376	-	7.068.376	7.068.376	-	122%	122%
	- Thuế giá trị gia tăng	180.000	180.000	539.471		539.471	539.471		300%	300%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	580.000	580.000	875.667		875.667	875.667		151%	151%
	- Thu từ khí thiên nhiên			-		-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.035.000	5.035.000	5.646.973		5.646.973	5.646.973		112%	112%
	- Thuế tài nguyên	5.000	5.000	6.264		6.264	6.264		125%	125%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.100.000	3.100.000	5.432.855	6	5.432.849	5.291.067	141.783	175%	175%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.141.000	2.141.000	3.552.607		3.552.607	3.440.368	112.239	166%	166%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	544.000	544.000	1.216.120	5	1.216.115	1.206.245	9.869	224%	224%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.000	15.000	17.452	1	17.451	16.025	1.426	116%	116%
	- Thuế tài nguyên	400.000	400.000	646.676		646.676	628.428	18.248	162%	162%
5	Lệ phí trước bạ	920.000	920.000	1.424.687		1.424.687	1.261.959	162.729	155%	155%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			220		220	-	220		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	92.000	92.000	118.623		118.623	50.502	68.120	129%	129%
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.050.000	1.050.000	1.693.455		1.693.455	1.354.300	339.155	161%	161%
9	Thuế bảo vệ môi trường	3.290.000	3.290.000	1.764.139	698.075	1.066.063	1.066.063		54%	54%
10	Các loại phí, lệ phí	460.000	460.000	621.123	227.654	393.469	290.281	103.189	135%	135%
	Phí, lệ phí Trung ương	150.000	150.000	247.665	227.654	20.012	14.289	5.723	165%	165%
	Phí, lệ phí tỉnh	310.000	310.000	294.322		294.322	230.034	64.288	95%	95%
	Phí, lệ phí xã			79.136		79.136	45.958	33.178		
11	Tiền sử dụng đất	8.500.000	9.723.629	14.137.249	-	14.137.249	10.254.252	3.882.998	166%	145%
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-		-				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	8.500.000	9.723.629	14.137.249		14.137.249	10.254.252	3.882.998	166%	145%
12	Thu tiền thuê đất	470.000	470.000	499.862		499.862	457.073	42.790	106%	106%
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	5.000	6.969		6.969	-	6.969	139%	139%
14	Thu từ hoạt động xổ số	28.000	28.000	52.084		52.084	52.084	-	186%	186%
15	Thu khác ngân sách	642.000	642.000	1.236.239	533.188	703.052	560.747	142.305	193%	193%
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông			177.309	176.232	1.077	982	95		
	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện			133.000	133.000	-	-	-		
	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	105.000	105.000	65.745		65.745	65.745	-	63%	63%
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	6.000	6.000	16.649	6.483	10.166	7.117	3.050	277%	277%
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương	5.880	5.880	6.483	6.483	-			110%	110%
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương	120	120	10.166		10.166	7.117	3.050	8472%	8472%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	200.000	200.000	263.870	75.587	188.282	164.008	24.275	132%	132%
	- Cơ quan Trung ương cấp phép	50.000	50.000	107.982	75.587	32.395	24.588	7.807	216%	216%
	Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản			78.068	54.647	23.420	15.614	7.807		
	- Cơ quan địa phương cấp phép	150.000	150.000	155.888		155.888	139.420	16.468	104%	104%
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	110.000	110.000	109.293		109.293	1.713	107.580	99%	99%
19	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	20.000	20.000	32.210	-	32.210	32.210	-	161%	161%
	- Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý			-		-	-	-		

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	I	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý			32.210		32.210	32.210	-		
II	THU TỪ DẦU THÔ			-		-				
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	18.000.000	18.000.000	20.610.712	20.610.712	-	-	-	115%	115%
1	Thuế xuất khẩu	610.000	610.000	538.505	538.505	-			88%	88%
2	Thuế nhập khẩu	285.000	285.000	154.322	154.322	-			54%	54%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	10.000	10.000	35	35	-			0%	0%
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	17.000.000	17.000.000	19.857.494	19.857.494	-			117%	117%
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	85.000	85.000	59.089	59.089	-			70%	70%
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu			245	245	-				
7	Thu khác	10.000	10.000	1.022	1.022	-			10%	10%
IV	THU VIỆN TRỢ		12.576	14.422	3.513	10.909	10.909	-		115%
V	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	-	-	142.679	-	142.679	90.155	52.524		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			66.545		66.545	27.318	39.226		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			76.134		76.134	62.836	13.298		
VI	THU HỒI VỐN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-	43.654	-	43.654	43.654	-		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			43.654		43.654	43.654			
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách			-		-				
2.1	Thu nợ gốc cho vay			-		-				
2.2	Thu lãi cho vay			-		-				
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-		-				
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	346.600	346.600	81.751	-	81.751	81.751	-	24%	24%
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	300.400	300.400	81.751	-	81.751	81.751	-	27%	27%
1	Vay trong nước			-		-				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			81.751		81.751	81.751	-		
II	Vay để trả nợ gốc vay	46.200	46.200	-	-	-	-	-	0%	0%
1	Vay trong nước			-		-				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-		-				
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	22.671.754	22.671.754	82.974.214	2.693.324	80.280.889	32.812.557	47.468.332		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	22.671.754	22.671.754	80.218.477	-	80.218.477	32.750.145	47.468.332		
1.	Bổ sung cân đối	18.306.661	18.306.661	43.685.418		43.685.418	18.306.661	25.378.757		
2.	Bổ sung có mục tiêu	4.365.093	4.365.093	36.533.059	-	36.533.059	14.443.484	22.089.575		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	4.012.088	4.012.088	36.362.523		36.362.523	14.272.948	22.089.575		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	353.005	353.005	170.536		170.536	170.536	-		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			2.755.737	2.693.324	62.413	62.413	-		
D	THU CHUYỂN NGUỒN	2.719.253	5.164.886	27.109.730		27.109.730	25.309.417	1.800.312		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1.189.929		1.189.929	1.175.596	14.333		

PHỤ LỤC III
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	I	2	3=4+5	4	5	6=3:I	7=3:2
	TỔNG SỐ (A+B+C)	50.052.527	53.734.365	143.200.870	88.862.503	54.338.367		
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	50.052.527	53.734.365	92.899.052	38.630.114	54.268.938	186%	173%
I	Chi đầu tư phát triển	13.308.805	15.832.876	23.915.246	8.729.274	15.185.973	180%	151%
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	-	-	23.878.458	8.692.627	15.185.831		
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW			121.607	104.884	16.723		
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW			66.633	28.555	38.078		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			3.576.788	471.125	3.105.663		
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			46.867	46.867	-		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			399.643	311.141	88.502		
1.6	Chi Văn hóa thông tin			862.577	127.464	735.113		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình			13.400	2.911	10.489		
1.8	Chi Thể dục thể thao			128.381	37.080	91.300		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			217.898	145.534	72.363		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			16.221.177	6.216.428	10.004.750		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			1.096.045	140.017	956.029		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			125.874	59.053	66.821		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			1.001.568	1.001.568	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật			-				
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương			-				
4	Chi đầu tư phát triển khác			36.788	36.646	142		
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	53.700	53.700	31.479	31.479	-	59%	59%
III	Chi thường xuyên	36.686.792	37.831.983	36.584.314	8.471.623	28.112.691	100%	97%
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW		828.551	535.819	442.413	93.406		136%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW			591.819	328.915	262.904		
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16.122.659	17.334.191	15.519.748	2.950.898	12.568.851	96%	90%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	65.189	266.331	99.870	99.870	-	153%	37%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		2.832.327	2.744.526	1.051.102	1.693.424		97%
2.6	Chi Văn hóa thông tin		568.346	456.268	248.070	208.199		115%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình			102.192	85.251	16.941		
2.8	Chi Thể dục thể thao			94.696	79.854	14.842		
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		700.288	461.423	21.113	440.310		66%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		5.966.396	2.696.677	1.514.381	1.182.296		45%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		6.246.088	9.764.525	1.380.579	8.383.946		156%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		2.819.265	3.450.383	221.906	3.228.477		122%
2.13	Chi khác		270.200	66.368	47.272	19.096		25%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	3.230	3.230	-	100%	100%
V	Chi viện trợ		12.576	70.784	70.784	-		563%
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			233.700	233.700	-		
VII	Chi chuyển nguồn			32.060.299	21.090.025	10.970.274		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			47.468.332	47.468.332	-		
1	Bổ sung cân đối			25.378.757	25.378.757	-		
2	Bổ sung có mục tiêu			22.089.575	22.089.575	-		
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			22.089.575	22.089.575	-		
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			-				
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			2.780.349	2.710.921	69.429		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC			53.137	53.137			

PHỤ LỤC IV
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP (Đã loại trừ thu chuyển giao giữa các cấp NS)	53.433.965	95.953.642	42.519.677	180%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	25.597.325	34.903.838	9.306.513	136%
-	Thu NSDP hưởng 100%	12.643.125	19.716.029	7.072.904	156%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.954.200	15.187.809	2.233.609	117%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	22.671.754	32.750.145	10.078.391	144%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	18.306.661	18.306.661	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.365.093	14.443.484	10.078.391	331%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	-	
IV	Thu kết dư		1.189.929	1.189.929	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.164.886	27.109.730	21.944.844	
B	TỔNG CHI NSDP (Đã loại trừ chi chuyển giao giữa các cấp NS)	53.734.365	95.616.989	41.882.624	178%
I	Tổng chi cân đối NSDP	53.536.484	61.845.914		
1	Chi đầu tư phát triển	15.832.876	23.288.470		
2	Chi thường xuyên	36.738.937	38.522.735		
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	53.700	31.479		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
5	Dự phòng ngân sách	907.741			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	197.881	1.710.776		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	114.411	1.644.217		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	83.470	66.559		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	32.060.299		
C	BỘI CHI NSDP	300.400	81.751	(218.649)	27%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	101.503	53.137	(48.366)	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	46.200			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	55.303	53.137		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	346.600	81.751	(264.849)	24%
I	Vay để bù đắp bội chi	300.400	81.751		
II	Vay để trả nợ gốc	46.200	-		
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	928.775	619.868	(308.907)	67%

PHỤ LỤC V
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	50.669.091	30.762.211	85.358.715	63.203.497	168%	205%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	45.504.205	25.597.325	57.015.402	34.860.185	125%	136%
I	Thu nội địa	27.491.629	25.584.749	36.247.590	34.706.597	132%	136%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.430.000	1.430.000	1.559.915	1.559.915	109%	109%
	- Thuế giá trị gia tăng	420.000	420.000	669.760	669.760	159%	159%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.000	65.000	55.591	55.591	86%	86%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	820.000	820.000	705.673	705.673	86%	86%
	- Thuế tài nguyên	125.000	125.000	128.891	128.891	103%	103%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	145.000	145.000	209.771	209.771	145%	145%
	- Thuế giá trị gia tăng	85.000	85.000	99.104	99.104	117%	117%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000	44.814	44.814	100%	100%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	52.177	52.177		
	- Thuế tài nguyên	14.800	14.800	13.676	13.676	92%	92%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.800.000	5.800.000	7.068.376	7.068.376	122%	122%
	- Thuế giá trị gia tăng	180.000	180.000	539.471	539.471	300%	300%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	580.000	580.000	875.667	875.667	151%	151%
	- Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.035.000	5.035.000	5.646.973	5.646.973	112%	112%
	- Thuế tài nguyên	5.000	5.000	6.264	6.264	125%	125%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.100.000	3.100.000	5.432.855	5.432.849	175%	175%

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	2.141.000	2.141.000	3.552.607	3.552.607	166%	166%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	544.000	544.000	1.216.120	1.216.115	224%	224%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.000	15.000	17.452	17.451	116%	116%
	- Thuế tài nguyên	400.000	400.000	646.676	646.676	162%	162%
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.050.000	1.050.000	1.693.455	1.693.455	161%	161%
6	Thuế bảo vệ môi trường	3.290.000	1.974.000	1.764.139	1.066.063	54%	54%
7	Lệ phí trước bạ	920.000	920.000	1.424.687	1.424.687	155%	155%
8	Phí, lệ phí	460.000	310.000	621.123	393.469	135%	127%
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>150.000</i>	-	<i>247.665</i>	<i>20.012</i>	<i>165%</i>	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>310.000</i>	<i>310.000</i>	<i>294.322</i>	<i>294.322</i>	<i>120%</i>	<i>120%</i>
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			<i>79.136</i>	<i>79.136</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	220	220		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	92.000	92.000	118.623	118.623	129%	129%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	470.000	470.000	499.862	499.862	106%	106%
12	Tiền sử dụng đất	9.723.629	9.723.629	14.137.249	14.137.249	145%	145%
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	5.000	6.969	6.969	139%	139%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	28.000	28.000	52.084	52.084	186%	186%
	Thuế giá trị gia tăng			18.669	18.669		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.708	1.708		
	Thu từ thu nhập sau thuế			5.418	5.418		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			26.269	26.269		
	Thu khác			21	21		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển, sử dụng khu vực biển, tài nguyên	206.000	165.120	280.519	198.449	136%	120%
16	Thu khác ngân sách	642.000	242.000	1.236.239	703.052	193%	291%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	110.000	110.000	109.293	109.293	99%	99%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	20.000	20.000	32.210	32.210	161%	161%

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	18.000.000	-	20.610.712	-	115%	
1	Thuế xuất khẩu	610.000		538.505		88%	
2	Thuế nhập khẩu	285.000		154.322		54%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.000		35			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	85.000		59.089		70%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	17.000.000		19.857.494		117%	
6	Thu khác	10.000		1.266		13%	
IV	Thu viện trợ, thu huy động, đóng góp	12.576	12.576	157.100	153.587		
B	THU HỒI VỐN NHÀ NƯỚC VÀ THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	43.654	43.654		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	1.189.929	1.189.929		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	5.164.886	5.164.886	27.109.730	27.109.730		

PHỤ LỤC VI
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	53.734.365	95.616.989	178%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	53.536.484	61.845.914	116%
I	Chi đầu tư phát triển	15.832.876	23.288.470	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	23.017.982	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		3.576.788	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>		46.867	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	9.723.629		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	28.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	270.488	
II	Chi thường xuyên	36.738.937	38.522.735	
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	17.334.191	15.519.748	
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	266.331	99.870	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	53.700	31.479	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	
V	Dự phòng ngân sách	907.741	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	197.881	1.710.776	865%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	114.411	1.644.217	1437%
II	Chi các chương trình mục tiêu	83.470	66.559	80%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	32.060.299	

PHỤ LỤC VII
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
	TỔNG CHI NSDP	51.666.068	66.719.792		
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	25.432.809	25.378.757	(54.052)	100%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	26.233.259	20.251.010		
I	Chi đầu tư phát triển	14.386.038	8.962.974		
1	Chi đầu tư cho các dự án		8.692.627		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		471.125		
-	Chi khoa học và công nghệ		46.867		
-	Chi quốc phòng		104.884		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		28.555		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		311.141		
-	Chi văn hóa thông tin		127.464		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.911		
-	Chi thể dục thể thao		37.080		
-	Chi bảo vệ môi trường		145.534		
-	Chi các hoạt động kinh tế		6.216.428		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		140.017		
-	Chi bảo đảm xã hội		59.053		
-	Chi đầu tư khác		1.001.568		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-		
3	Chi đầu tư phát triển khác		270.346		
II	Chi thường xuyên	11.334.222	11.253.327		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.308.219	2.950.898		
-	Chi khoa học và công nghệ	266.331	99.870		
-	Chi quốc phòng	508.960	442.413		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		328.915		
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.095.294	1.051.102		

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>	<i>4=2/I</i>
-	Chi văn hóa thông tin	414.336	248.070		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		85.251		
-	Chi thể dục thể thao		79.854		
-	Chi bảo vệ môi trường	174.787	21.113		
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.866.718	1.514.381		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.600.129	1.380.579		
-	Chi bảo đảm xã hội	966.872	221.906		
-	Chi thường xuyên khác	132.576	2.828.976		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	53.700	31.479		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
V	Dự phòng ngân sách	456.069			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	21.090.025		

PHỤ LỤC VIII

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
	TỔNG CHI NSDP	53.734.365	26.233.259	27.501.106	95.616.989	41.341.035	54.275.954	178%	158%	197%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	53.536.484	26.035.378	27.501.106	61.845.914	20.096.316	41.749.598	116%	77%	152%
I	Chi đầu tư phát triển	15.832.876	14.386.038	1.446.838	23.288.470	8.962.974	14.325.497	147%	62%	990%
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	23.017.982	8.692.627	14.325.355			
	<i>Trong đó:</i>									
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			-	3.576.788	471.125	3.105.663			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			-	46.867	46.867	-			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			-						
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	9.723.629	8.276.791	1.446.838			-			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	28.000	28.000	-			-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	270.488	270.346	142			
II	Chi thường xuyên	36.738.937	11.136.341	25.602.596	38.522.735	11.098.633	27.424.102	105%	100%	107%

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
	<i>Trong đó:</i>									
<i>1</i>	<i>Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề</i>	<i>17.334.191</i>	<i>3.308.219</i>	<i>14.025.972</i>	<i>15.519.748</i>	<i>2.950.898</i>	<i>12.568.851</i>			
<i>2</i>	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>266.331</i>	<i>266.331</i>	<i>-</i>	<i>99.870</i>	<i>99.870</i>	<i>-</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	53.700	53.700	-	31.479	31.479	-	59%	59%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	-	3.230	3.230	-	100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	907.741	456.069	451.672	-	-	-			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	197.881	197.881	-	1.710.776	154.694	1.556.082	865%		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	114.411	114.411	-	1.644.217	116.258	1.527.959			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	83.470	83.470	-	66.559	38.436	28.123	80%		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	32.060.299	21.090.025	10.970.274			

PHỤ LỤC IX
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	21.286.529	14.386.038	6.884.392	23.050	-	23.050	20.216.301	8.962.974	11.137.069	-	-	116.258	-	116.258	546.373				
1	Tỉnh ủy	351.117	-	350.817	300	-	300	402.582	-	401.950	-	-	632	-	632	2.574	115%		115%	211%
1	Văn phòng Tỉnh ủy	287.151		286.851	300		300	313.443		312.811			632		632	2.118	109%		109%	211%
2	Trường Chính trị tỉnh	25.514		25.514	-			28.510		28.510			-			456	112%		112%	
3	Báo và Phát thanh truyền hình Thanh Hóa	38.452		38.452	-			60.630		60.630			-				158%		158%	
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Thanh Hóa	29.696		29.646	50		50	29.923		29.923			-			3.947	101%		101%	
3	Văn phòng UBND tỉnh	70.456	-	70.406	50	-	50	71.557	-	71.407	-	-	150	-	150	11.900	102%		101%	300%
3.1	Văn phòng UBND tỉnh	56.913		56.863	50		50	58.247		58.097			150		150	8.596	102%		102%	300%
3.2	Đảng ủy UBND tỉnh	7.834		7.834	-			7.463		7.463			-				95%		95%	
3.3	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	5.709		5.709	-			5.848		5.848			-			3.304	102%		102%	
4	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	120.287		120.287	-	-	-	132.017	-	132.017	-	-	-	-	-	675	110%		110%	
4.1	Văn phòng Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	116.983		116.983	-			128.729		128.729			-			675	110%		110%	
4.2	Trung tâm quản lý hạ tầng, môi trường và QL đầu tư	3.304		3.304	-			3.288		3.288			-				100%		100%	
5	Viện Nông nghiệp	19.862		19.862	-			22.394		20.759			1.635		1.635	1.520	113%		105%	
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	546.399	-	531.379	15.020	-	15.020	625.098	-	602.682	-	-	22.415	-	22.415	14.415	114%		113%	149%
6.1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và Môi trường	77.111		75.937	1.174		1.174	79.341		78.282			1.059		1.059	1.086	103%		103%	90%
6.2	Chi cục Kiểm lâm	107.609		103.909	3.700		3.700	127.819		124.573			3.246		3.246	2.888	119%		120%	88%
6.3	Chi cục Thủy lợi	31.063		31.063	-			35.236		35.236			-			-	113%		113%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
	Thanh Hóa																			
6.4	Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thanh Hóa	26.433		26.433	-			35.666		35.666			-			589	135%		135%	
6.5	Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa	16.148		16.098	50		50	20.730		18.585			2.145		2.145	3.490	128%		115%	4290%
6.6	Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường Thanh Hóa	10.286		10.286	-			16.168		16.168			-			10	157%		157%	
6.7	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	16.668		16.668	-			19.234		19.234			-			501	115%		115%	
6.8	Chi cục Biển đảo và Thủy sản Thanh Hóa	24.773		24.773	-			25.720		25.720			-			680	104%		104%	
6.9	Văn phòng điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	13.671		4.575	9.096		9.096	12.374		4.423			7.952		7.952	-	91%		97%	87%
6.10	Ban quản lý Vườn quốc gia Xuân Liên	19.825		19.825	-			22.011		22.011			-			204	111%		111%	
6.11	Ban quản lý Vườn quốc gia Bến En	23.179		23.179	-			27.079		27.079			-			-	117%		117%	
6.12	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	15.433		15.433	-			14.546		14.546			-			5	94%		94%	
6.13	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	18.747		18.747	-			19.427		17.994			1.432		1.432	-	104%		96%	
6.14	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn	5.506		5.506	-			6.264		6.264			-			-	114%		114%	
6.15	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	10.524		10.524	-			12.141		12.141			-			-	115%		115%	
6.16	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	6.577		6.577	-			6.607		6.607			-			-	100%		100%	
6.17	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	10.410		10.410	-			12.388		10.052			2.336		2.336	212	119%		97%	
6.18	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng	5.839		5.839	-			5.425		5.425			-			-	93%		93%	
6.19	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	6.270		6.270	-			7.265		7.265			-			-	116%		116%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
6.20	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	4.140		4.140	-			5.560		3.884			1.676		1.676	-	134%		94%	
6.21	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	8.437		8.437	-			8.590		7.920			670		670	-	102%		94%	
6.22	Trung tâm Khuyến nông Thanh Hóa	14.728		14.728	-			16.421		16.421			-			-	111%		111%	
6.23	Trung tâm nước sạch và VSMT Thanh Hóa	2.066		1.066	1.000		1.000	2.891		991			1.900		1.900	-	140%		93%	190%
6.24	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa	6.833		6.833	-			14.987		14.987			-			1.544	219%		219%	
6.25	Trung tâm dữ liệu thông tin Nông nghiệp và Môi trường	3.486		3.486	-			2.996		2.996			-			-	86%		86%	
6.26	Ban quản lý Cảng cá Thanh Hóa	5.777		5.777	-			6.290		6.290			-			-	109%		109%	
6.27	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	-		-	-			-		-			-			-				
6.28	Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản	4.914		4.914	-			4.775		4.775			-			-	97%		97%	
6.29	Trung tâm Quan trắc môi trường, địa chất	1.453		1.453	-			333		333			-			-	23%		23%	
6.30	Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa	-		-	-			-		-			-			3.205				
6.31	TTDVNN Đông Sơn	3.274		3.274	-			3.095		3.095			-			-	95%		95%	
6.32	TTDVNN Sầm Sơn	1.404		1.404	-			1.418		1.418			-			-	101%		101%	
6.33	TTDVNN Bim Sơn	1.279		1.279	-			1.625		1.625			-			-	127%		127%	
6.34	TTDVNN Nghi Sơn	2.348		2.348	-			2.406		2.406			-			-	102%		102%	
6.35	TTDVNN Hà Trung	1.838		1.838	-			2.013		2.013			-			-	110%		110%	
6.36	TTDVNN Nga Sơn	1.573		1.573	-			1.992		1.992			-			-	127%		127%	
6.37	TTDVNN Hậu Lộc	1.999		1.999	-			2.105		2.105			-			-	105%		105%	
6.38	TTDVNN Hoằng Hóa	2.430		2.430	-			2.405		2.405			-			-	99%		99%	
6.39	TTDVNN	2.012		2.012	-			2.455		2.455			-			-	122%		122%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
	Quảng Xương																			
6.40	TTDVNN Nông Công	1.764		1.764	-			2.750		2.750			-			-	156%		156%	
6.41	TTDVNN Triệu Sơn	2.121		2.121	-			2.480		2.480			-			-	117%		117%	
6.42	TTDVNN Thọ Xuân	2.234		2.234	-			2.389		2.389			-			-	107%		107%	
6.43	TTDVNN Yên Định	1.957		1.957	-			2.268		2.268			-			-	116%		116%	
6.44	TTDVNN Thiệu Hóa	2.060		2.060	-			3.570		3.570			-			-	173%		173%	
6.45	TTDVNN Vĩnh Lộc	2.265		2.265	-			2.352		2.352			-			-	104%		104%	
6.46	TTDVNN Thạch Thành	2.139		2.139	-			2.464		2.464			-			-	115%		115%	
6.47	TTDVNN Cẩm Thủy	1.752		1.752	-			1.800		1.800			-			-	103%		103%	
6.48	TTDVNN Ngọc Lặc	930		930	-			1.483		1.483			-			-	159%		159%	
6.49	TTDVNN Như Thanh	2.044		2.044	-			2.507		2.507			-			-	123%		123%	
6.50	TTDVNN Lang Chánh	1.371		1.371	-			1.406		1.406			-			-	103%		103%	
6.51	TTDVNN Bá Thước	1.391		1.391	-			2.544		2.544			-			-	183%		183%	
6.52	TTDVNN Quan Hóa	1.507		1.507	-			2.523		2.523			-			-	167%		167%	
6.53	TTDVNN Thường Xuân	1.911		1.911	-			1.917		1.917			-			-	100%		100%	
6.54	TTDVNN Như Xuân	1.660		1.660	-			1.723		1.723			-			-	104%		104%	
6.55	TTDVNN Mường Lát	1.764		1.764	-			1.556		1.556			-			-	88%		88%	
6.56	TTDVNN Quan Sơn	1.465		1.465	-			1.572		1.572			-			-	107%		107%	
7	Sở Xây dựng	427.322	-	427.222	100	-	100	524.441	-	521.204	-	-	3.237	-	3.237	131.526	123%		122%	3237%
7.1	Văn phòng Sở Xây dựng	52.071		51.971	100		100	111.349		111.349			-			78.622	214%		214%	0%
7.2	Ban QL bảo trì CTGT và điều hành HĐVT HKCC	375.251		375.251	-			409.855		409.855			-			49.549	109%		109%	
7.3	Trường Trung cấp nghề GTVT	-			-			3.237					3.237		3.237	3.356				
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	406.332	-	406.282	50	-	50	496.641	-	495.537	-	-	1.104	-	1.104	168	122%		122%	2208%
8.1	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	115.465		115.415	50		50	175.711		174.607			1.104		1.104	168	152%		151%	2208%
8.2	Trung tâm Bảo	9.166		9.166	-			9.513		9.513			-				104%		104%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
	tồn di sản Thành Nhà Hồ																			
8.3	Bảo tàng Tỉnh	10.341		10.341	-			9.715		9.715			-				94%		94%	
8.4	Nhà hát Nghệ thuật Lam Sơn Thanh Hóa	41.631		41.631	-			60.439		60.439			-				145%		145%	
8.5	Trung tâm Nghiên cứu lịch sử và Bảo tồn Di sản Thanh Hóa	18.242		18.242	-			16.385		16.385			-				90%		90%	
8.6	Trung tâm Xúc tiến Du lịch và Văn hóa, Điện ảnh Thanh Hóa	27.788		27.788	-			33.126		33.126			-				119%		119%	
8.7	Thư viện Tỉnh	12.066		12.066	-			12.138		12.138			-				101%		101%	
8.8	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao Thanh Hóa	168.124		168.124	-			168.878		168.878			-				100%		100%	
8.9	Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo Thanh Hóa	3.509		3.509	-			10.734		10.734			-				306%		306%	
9	Liên đoàn bóng đá Thanh Hóa	11.609		11.609	-			10.588		10.588			-				91%		91%	
10	Sở Tài chính	56.186		55.886	300		300	52.516		52.158			358		358	450	93%		93%	119%
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	20.677		20.627	50		50	32.324		18.749			13.575		13.575	16.936	156%		91%	27149%
12	Sở Nội vụ	174.134	-	174.084	50	-	50	171.160	-	169.781	-	-	1.379	-	1.379	22.537	98%		98%	2757%
12.1	TT Chăm sóc, nuôi dưỡng người có công	24.930		24.930	-			25.460		25.460			-			-	102%		102%	
12.2	TT Điều dưỡng người có công	8.878		8.878	-			11.263		11.263			-			-	127%		127%	
12.3	TT Dịch vụ việc làm	3.540		3.540	-			6.502		5.281			1.221		1.221	1.116	184%		149%	
12.4	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	5.352		5.352	-			5.341		5.341			-			6.497	100%		100%	
12.5	Văn phòng Sở Nội vụ	79.005		78.955	50		50	112.998		112.840			158		158	14.924	143%		143%	315%
12.6	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 Thanh Hóa	39.090		39.090				7.463		7.463							19%		19%	
12.7	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 Thanh Hóa	13.339		13.339				2.133		2.133							16%		16%	
13	Sở Khoa học và Công nghệ	40.328	-	40.228	100	-	100	127.890	-	125.919	-	-	1.971	-	1.971	3.813	317%		313%	1971%
13.1	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	22.708		22.608	100		100	108.060		106.089			1.971		1.971	3.813	476%		469%	1971%

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
13.2	Trung tâm CNTT&TT	12.119		12.119	-			14.390		14.390			-				119%		119%	
13.3	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và ứng dụng, Chuyên giao KHCN Thanh Hóa	5.501		5.501	-			5.440		5.440			-				99%		99%	
14	Sở Công Thương	82.637	-	82.587	50	-	50	103.714	-	101.755	-	-	1.959	-	1.959	3.672	126%		123%	3919%
14.1	Văn phòng Sở Công Thương	20.940		20.890	50		50	19.948		19.889			59		59	167	95%		95%	118%
14.2	Chi cục Quản lý thị trường	43.519		43.519	-			54.508		54.508			-				125%		125%	
14.3	Trung tâm Xúc tiến Công Thương	8.694		8.694	-		-	11.268		11.268			-		-	131	130%		130%	
14.4	Trường Trung cấp Thương mại du lịch	9.484		9.484	-		-	17.990		16.090			1.900		1.900	3.374	190%		170%	
15	Sở Ngoại vụ	9.970		16.921				15.862		15.862			-				159%		94%	
16	Sở Y tế	1.169.864	-	1.169.814	50	-	50	1.169.916	-	1.167.719	-	-	2.197	-	2.197	45.161	100%		100%	4395%
16.1	Cơ quan Sở Y tế	35.774		35.724	50		50	52.693		51.854			839		839	2.233	147%		145%	1678%
16.2	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	17.854		17.854	-			14.215		14.215			-			-	80%		80%	
16.3	Chi cục Dân số	19.194		19.194	-			17.510		17.173			336		336	-	91%		89%	
16.4	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	3.920		3.920	-			3.818		3.818			-			2.233	97%		97%	
16.5	Bệnh viện Phụ Sản	250		250	-			641		641			-			-	256%		256%	
16.6	Bệnh viện Nhi	3.300		3.300	-			3.300		3.300			-			25	100%		100%	
16.7	Bệnh viện Ung Bướu	2.000		2.000	-			583		583			-			-	29%		29%	
16.8	Bệnh viện Y dược Cổ truyền	300		300	-			72		72			-			-	24%		24%	
16.9	Bệnh viện Mắt	300		300	-			272		272			-			-	91%		91%	
16.10	Bệnh viện Da Liễu	5.644		5.644	-			5.644		5.644			-			1.250	100%		100%	
16.11	Bệnh viện Nội Tiết	2.866		2.866	-			2.833		2.833			-			-	99%		99%	
16.12	Bệnh viện Phổi	5.998		5.998	-			5.510		5.510			-			-	92%		92%	
16.13	Bệnh viện Tâm Thần	11.529		11.529	-			10.907		10.907			-			-	95%		95%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
16.14	Bệnh viện Phục hồi chức năng	1.362		1.362	-			1.336		1.336			-			-	98%		98%	
16.15	BVĐK Hạc Thành	-		-	-			-		-			-			-				
16.16	BVĐK Sầm Sơn	1.326		1.326	-			1.326		1.326			-			-	100%		100%	
16.17	BVĐK Bim Sơn	1.492		1.492	-			1.492		1.492			-			-	100%		100%	
16.18	BVĐK Ngọc Lặc	3.120		3.120	-			3.120		3.120			-			-	100%		100%	
16.19	BVĐK Nghi Sơn	3.315		3.315	-			3.315		3.315			-			-	100%		100%	
16.20	BVĐK Nga Sơn	2.486		2.486	-			2.486		2.486			-			-	100%		100%	
16.21	BVĐK Hà Trung	-			-			-		-			-			-				
16.22	BVĐK Hậu Lộc	-			-			-		-			-			-				
16.23	BVĐK Hoằng Hoá	2.983		2.983	-			2.983		2.983			-			-	100%		100%	
16.24	BVĐK Quảng Xương	2.983		2.983	-			2.983		2.983			-			-	100%		100%	
16.25	BVĐK Nông Cống	2.320		2.320	-			2.320		2.320			-			24.236	100%		100%	
16.26	BVĐK Đông Sơn	1.657		1.657	-			1.657		1.657			-			-	100%		100%	
16.27	BVĐK Triệu Sơn	-			-			-		-			-			-				
16.28	BVĐK Thọ Xuân	2.983		2.983	-			2.983		2.983			-			-	100%		100%	
16.29	BVĐK Thiệu Hoá	-			-			-		-			-			-				
16.30	BVĐK Yên Định	2.320		2.320	-			2.320		2.320			-			-	100%		100%	
16.31	BVĐK Vĩnh Lộc	1.657		1.657	-			1.657		1.657			-			-	100%		100%	
16.32	BVĐK Thạch Thành	7.250		7.250	-			6.800		6.800			-			-	94%		94%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
16.33	BVĐK Cẩm Thủy	3.250		3.250	-			3.250		3.250			-			-	100%		100%	
16.34	BVĐK Như Thanh	4.250		4.250	-			4.701		4.701			-			-	111%		111%	
16.35	BVĐK Như Xuân	7.000		7.000	-			7.430		7.430			-			-	106%		106%	
16.36	BVĐK Thường Xuân	8.400		8.400	-			8.400		8.400			-			-	100%		100%	
16.37	BVĐK Lang Chánh	5.600		5.600	-			5.600		5.600			-			-	100%		100%	
16.38	BVĐK Bá Thước	9.100		9.100	-			9.100		9.100			-			-	100%		100%	
16.39	BVĐK Quan Hóa	5.380		5.380	-			5.380		5.380			-			-	100%		100%	
16.40	BVĐK Quan Sơn	4.977		4.977	-			5.213		5.213			-			-	105%		105%	
16.41	BVĐK Mường Lát	15.771		15.771	-			15.771		15.771			-			-	100%		100%	
16.42	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	56.559		56.559	-			51.347		50.325			1.022		1.022	2.297	91%		89%	
16.43	Trung tâm kiểm nghiệm	9.658		9.658	-			9.658		9.658			-			-	100%		100%	
16.44	Trung tâm pháp y và giám định y khoa	4.867		4.867	-			4.867		4.867			-			-	100%		100%	
16.45	TTYT Hạc Thành	57.443		57.443	-			62.352		62.352			-			45	109%		109%	
16.46	TTYT Sầm Sơn	17.173		17.173	-			17.154		17.154			-			-	100%		100%	
16.47	TTYT Bim Sơn	13.907		13.907	-			13.592		13.592			-			321	98%		98%	
16.48	TTYT Nga Sơn	27.996		27.996	-			26.707		26.707			-			24	95%		95%	
16.49	TTYT Hà Trung	25.401		25.401	-			25.401		25.401			-			-	100%		100%	
16.50	TTYT Hậu Lộc	33.360		33.360	-			33.121		33.121			-			243	99%		99%	
16.51	TTYT Hoằng Hoá	47.661		47.661	-			47.417		47.417			-			375	99%		99%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
16.52	TTYT Quảng Xương	36.697		36.697	-			36.768		36.768			-			215	100%		100%	
16.53	TTYT Nghi Sơn	39.382		39.382	-			39.549		39.549			-			309	100%		100%	
16.54	TTYT Nông Cống	36.114		36.114	-			34.868		34.868			-			1.806	97%		97%	
16.55	TTYT Triệu Sơn	40.017		40.017	-			39.293		39.293			-			717	98%		98%	
16.56	TTYT Thọ Xuân	40.166		40.166	-			40.575		40.575			-			67	101%		101%	
16.57	TTYT Thiệu Hoá	30.028		30.028	-			29.300		29.300			-			1.389	98%		98%	
16.58	TTYT Yên Định	33.949		33.949	-			33.782		33.782			-			160	100%		100%	
16.59	TTYT Vĩnh Lộc	20.196		20.196	-			20.220		20.220			-			-	100%		100%	
16.60	TTYT Thạch Thành	40.929		40.929	-			40.909		40.909			-			-	100%		100%	
16.61	TTYT Cẩm Thủy	25.555		25.555	-			25.620		25.620			-			251	100%		100%	
16.62	TTYT Ngọc Lặc	29.389		29.389	-			29.368		29.368			-			4.774	100%		100%	
16.63	TTYT Như Thanh	24.620		24.620	-			24.474		24.474			-			-	99%		99%	
16.64	TTYT Như Xuân	26.425		26.425	-			25.963		25.963			-			50	98%		98%	
16.65	TTYT Thường Xuân	28.070		28.070	-			27.995		27.995			-			115	100%		100%	
16.66	TTYT Lang Chánh	19.915		19.915	-			19.609		19.609			-			233	98%		98%	
16.67	TTYT Bá Thước	31.727		31.727	-			31.088		31.088			-			-	98%		98%	
16.68	TTYT Quan Hoá	24.677		24.677	-			24.434		24.434			-			-	99%		99%	
16.69	TTYT Quan Sơn	20.640		20.640	-			19.822		19.822			-			1.793	96%		96%	
16.70	TTYT Mường Lát	22.402		22.402	-			22.382		22.382			-			-	100%		100%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
16.71	Trung tâm Bảo trợ xã hội	50.262		50.262	-			48.490		48.490			-			-	96%		96%	
16.72	Trung tâm Bảo trợ xã hội số 2	18.668		18.668	-			17.788		17.788			-			-	95%		95%	
16.73	Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ bảo trợ trẻ em	11.227		11.227	-			11.182		11.182			-			-	100%		100%	
16.74	Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi	11.659		11.659	-			11.115		11.115			-			-	95%		95%	
16.75	Làng trẻ em SOS Thanh Hóa	3.214		3.214	-			4.085		4.085			-			-	127%		127%	
17	Thanh tra tỉnh	36.954		36.954	-			51.683		51.683			-				140%		140%	
18	Sở Tư pháp	29.119	-	28.569	550	-	550	34.011	-	32.675	-	-	1.336	-	1.336	834	117%		114%	243%
18.1	Cơ quan Sở Tư pháp	16.764		16.214	550		550	19.678		18.342			1.336		1.336	834	117%		113%	243%
18.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	9.258		9.258	-			9.179		9.179			-				99%		99%	
18.3	Phòng Công chứng số 1	1.418		1.418	-			2.619		2.619			-				185%		185%	
18.4	Phòng Công chứng số 2	813		813	-			813		813			-				100%		100%	
18.5	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	866		866	-			1.722		1.722			-				199%		199%	
19	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	147.314	-	145.119	2.195	-	2.195	191.226	-	177.436	-	-	13.790	-	13.790	4.420	130%		122%	628%
19.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thanh Hóa	21.801		21.056	745		745	40.245		39.243			1.002		1.002		185%		186%	135%
19.2	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	17.351		17.301	50		50	28.273		22.664			5.609		5.609	1.168	163%		131%	11218%
19.3	Hội Nông dân tỉnh	12.588		12.038	550		550	18.208		17.535			672		672	47	145%		146%	122%
19.4	Hội Cựu chiến binh tỉnh	6.265		6.215	50		50	11.496		11.376			120		120		183%		183%	240%
19.5	Tỉnh Đoàn Thanh niên	23.076	-	22.326	750	-	750	25.060	-	22.121	-	-	2.939	-	2.939	-	109%		99%	392%
-	Văn phòng Tỉnh đoàn Thanh Hóa	20.239		19.489	750		750	22.192		19.253			2.939		2.939	-	110%		99%	392%
-	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh UBND tỉnh	2.837		2.837	-			2.868		2.868			-				101%		101%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4	
19.6	Hội Chữ thập đỏ	5.495		5.495	-			5.817		5.817			-				106%		106%		
19.7	Hội Nhà báo	4.251		4.251	-			4.020		4.020			-			200	95%		95%		
19.8	Hội Văn học nghệ thuật	4.752		4.752	-			4.676		4.676			-			500	98%		98%		
19.9	Hội Đông y	2.532		2.532	-			2.348		2.348			-				93%		93%		
19.10	Hội Làm vườn và trang trại	2.263		2.263	-			2.309		2.309			-				102%		102%		
19.11	Hội Luật gia Thanh Hóa	1.634		1.634	-			1.511		1.511			-				92%		92%		
19.12	Hội Khuyến học	2.243		2.243	-			2.192		2.192			-				98%		98%		
19.13	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	1.215		1.215	-			785		785			-				65%		65%		
19.14	Hội Cựu thanh niên xung phong	1.775		1.775	-			1.743		1.743			-				98%		98%		
19.15	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1.169		1.169	-			984		984			-				84%		84%		
19.16	Hội người cao tuổi	2.085		2.085	-			2.085		2.085			-				100%		100%		
19.17	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	10.525		10.525	-			9.153		9.153			-				87%		87%		
19.18	Tạp chí Văn nghệ Xứ Thanh	2.226		2.226	-			2.221		2.221			-				100%		100%		
19.19	Hội Người mù tỉnh	6.251	-	6.251	-	-	-	5.814	-	5.814	-	-	-	-	-	-	93%		93%		
-	Văn phòng Hội người mù	4.233		4.233	-			4.071		4.071			-				96%		96%		
-	Trung tâm giáo dục dạy nghề cho người mù	2.018		2.018	-			1.744		1.744			-				86%		86%		
19.20	Liên minh các hợp tác xã	9.411	-	9.361	50	-	50	14.607	-	11.160	-	-	3.447	-	3.447	2.505	155%		119%	6894%	
-	Văn phòng Liên minh hợp tác xã	5.131		5.081	50		50	6.674		5.396			1.278		1.278	31	130%		106%	2557%	
-	Trường Trung cấp nghề Kỹ nghệ	4.280		4.280	-			7.932		5.764			2.169		2.169	2.474	185%		135%		
19.21	Liên đoàn lao động tỉnh	950		950				950		950							100%		100%		
19.22	Trung tâm Thanh thiếu nhi	7.456		7.456	-			6.731		6.731			-				90%		90%		

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
	tỉnh																			
20	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa	27.858		27.858	-			51.254		44.123			7.131		7.131		184%		158%	
21	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	7.167		7.167	-			23.469		18.210			5.260		5.260	-	327%		254%	
22	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Thanh Hóa	28.129		28.129	-			39.600		32.423			7.178		7.178	122	141%		115%	
23	Trường Đại học Hồng Đức	147.939		147.939	-			214.300		214.300			-			1.240	145%		145%	
24	Trung tâm giáo dục quốc tế	1.612		1.612	-			1.507		1.507			-				93%		93%	
25	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	38.872		38.872	-			56.232		56.232			-			1.270	145%		145%	
26	Trường Cao đẳng y tế	31.906		31.906	-			60.007		54.547			5.460		5.460	3.089	188%		171%	
27	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.970.110	-	1.970.060	50	-	50	2.313.510	-	2.297.548	-	-	15.963	-	15.963	36.775	117%		117%	31926%
27.1	Văn phòng sở Sở Giáo dục và Đào tạo	43.316		43.266	50		50	200.156		200.116			40		40	10.358	462%		463%	79%
27.2	Các trường THPT và TTGDTX, TTGDNN	1.926.794	-	1.926.794	-	-	-	2.113.355	-	2.097.432	-	-	15.923	-	15.923	26.417	110%		109%	
-	Trường THPT Hàm Rồng	27.360		27.360	-			29.457		29.457			-			183	108%		108%	
-	Trường THPT Đào Duy Từ	27.110		27.110	-			28.998		28.998			-				107%		107%	
-	Trường THPT Nguyễn Trãi	19.419		19.419	-			21.260		21.260			-			-	109%		109%	
-	Trường THPT Tô Hiến Thành	18.823		18.823	-			20.618		20.618			-				110%		110%	
-	Trường THPT Chu Văn An	26.492		26.492	-			28.641		28.641			-			-	108%		108%	
-	Trường THPT Sầm Sơn	18.520		18.520	-			20.031		20.031			-			75	108%		108%	
-	Trường THPT Nguyễn Thị Lợi	15.590		15.590	-			16.920		16.920			-			165	109%		109%	
-	Trường THPT Bim Sơn	17.525		17.525	-			19.003		19.003			-			193	108%		108%	
-	Trường THPT Lê Hồng Phong	14.423		14.423	-			15.471		15.471			-			-	107%		107%	
-	Trường THPT	24.721		24.721	-			26.311		26.311			-				106%		106%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4	
	Hà Trung																				
-	Trường THPT Hoàng Lệ Kha	19.200		19.200	-			20.666		20.666			-				108%		108%		
-	Trường THPT Ba Đình	23.739		23.739	-			24.740		24.740			-			-	104%		104%		
-	Trường THPT Mai Anh Tuấn	21.387		21.387	-			22.312		22.312			-			-	104%		104%		
-	Trường THPT Nga Sơn	17.720		17.720	-			18.300		18.300			-				103%		103%		
-	Trường THPT Hậu Lộc 1	20.318		20.318	-			21.898		21.898			-				108%		108%		
-	Trường THPT Hậu Lộc 2	19.519		19.519	-			20.517		20.517			-				105%		105%		
-	Trường THPT Hậu Lộc 3	14.498		14.498	-			15.508		15.508			-				107%		107%		
-	Trường THPT Hậu Lộc 4	20.807		20.807	-			21.723		21.723			-				104%		104%		
-	Trường THPT Lương Đắc Bằng	27.711		27.711	-			29.208		29.208			-			153	105%		105%		
-	Trường THPT Hoàng Hoá 2	24.143		24.143	-			25.188		25.188			-			442	104%		104%		
-	Trường THPT Hoàng Hoá 3	20.757		20.757	-			21.848		21.848			-			198	105%		105%		
-	Trường THPT Hoàng Hoá 4	23.929		23.929	-			25.386		25.386			-			419	106%		106%		
-	Trường THPT Quảng Xương 1	26.224		26.224	-			28.048		28.048			-			94	107%		107%		
-	Trường THPT Quảng Xương 2	18.271		18.271	-			19.963		19.963			-			-	109%		109%		
-	Trường THPT Quảng Xương 4	18.780		18.780	-			20.879		20.879			-				111%		111%		
-	Trường THPT Đặng Thai Mai	19.004		19.004	-			21.054		21.054			-			-	111%		111%		
-	Trường THPT Tĩnh Gia 1	26.764		26.764	-			29.331		29.331			-				110%		110%		
-	Trường THPT Tĩnh Gia 2	19.085		19.085	-			20.599		20.599			-			184	108%		108%		
-	Trường THPT Tĩnh Gia 3	22.356		22.356	-			24.554		24.554			-			93	110%		110%		
-	Trường THPT Tĩnh Gia 4	16.723		16.723	-			18.824		18.824			-			110	113%		113%		
-	Trường THCS&THPT Nghi Sơn	20.562		20.562	-			22.721		22.721			-				111%		111%		
-	Trường THPT Nông Cống 1	22.493		22.493	-			24.488		24.488			-				109%		109%		
-	Trường THPT Nông Cống 2	13.655		13.655	-			14.776		14.776			-				108%		108%		
-	Trường THPT Nông Cống 3	15.682		15.682	-			17.203		17.203			-			-	110%		110%		

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
-	Trường THPT Nông Công 4	15.621		15.621	-			17.329		17.329			-			1	111%		111%	
-	Trường THPT Đông Sơn 1	19.445		19.445	-			20.681		20.681			-			233	106%		106%	
-	Trường THPT Đông Sơn 2	15.697		15.697	-			16.903		16.903			-			-	108%		108%	
-	Trường PT Nguyễn Mộng Tuân	19.227		19.227	-			20.830		20.830			-			87	108%		108%	
-	Trường THPT Triệu Sơn 1	19.252		19.252	-			20.528		20.528			-				107%		107%	
-	Trường THPT Triệu Sơn 2	16.061		16.061	-			17.365		17.365			-			-	108%		108%	
-	Trường THPT Triệu Sơn 3	15.659		15.659	-			17.095		17.095			-			22	109%		109%	
-	Trường THPT Triệu Sơn 4	15.965		15.965	-			17.032		17.032			-			-	107%		107%	
-	Trường THPT Triệu Sơn 5	13.415		13.415	-			14.415		14.415			-			64	107%		107%	
-	Trường THPT Lê Lợi	27.284		27.284	-			29.162		29.162			-			4	107%		107%	
-	Trường THPT Lê Hoàn	19.461		19.461	-			20.496		20.496			-			26	105%		105%	
-	Trường THPT Lam Kinh	16.689		16.689	-			18.042		18.042			-			42	108%		108%	
-	Trường THPT Thọ Xuân 4	11.757		11.757	-			12.656		12.656			-				108%		108%	
-	Trường THPT Thọ Xuân 5	14.207		14.207	-			15.154		15.154			-			18	107%		107%	
-	Trường THPT Thiệu Hoá	25.950		25.950	-			27.374		27.374			-			317	105%		105%	
-	Trường THPT Lê Văn Hưu	23.693		23.693	-			24.905		24.905			-			342	105%		105%	
-	Trường THPT Nguyễn Quán Nho	14.349		14.349	-			15.666		15.666			-			92	109%		109%	
-	Trường THPT Yên Định 1	30.245		30.245	-			32.184		32.184			-			233	106%		106%	
-	Trường THPT Yên Định 2	18.758		18.758	-			20.126		20.126			-			11	107%		107%	
-	Trường THPT Yên Định 3	14.805		14.805	-			15.816		15.816			-			94	107%		107%	
-	Trường THCS&THPT Thống Nhất	13.539		13.539	-			14.360		14.360			-			26	106%		106%	
-	Trường THPT Tống Duy Tân	11.946		11.946	-			12.972		12.972			-			-	109%		109%	
-	Trường THPT Vĩnh Lộc	25.315		25.315	-			26.805		26.805			-			167	106%		106%	
-	Trường THPT Thạch Thành 1	20.887		20.887	-			22.384		22.384			-				107%		107%	
-	Trường THPT	15.621		15.621	-			16.989		16.989			-				109%		109%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
	Thạch Thành 2																			
-	Trường THPT Cẩm Thủy 1	23.701		23.701	-			25.455		25.455			-			80	107%		107%	
-	Trường THPT Cẩm Thủy 2	13.465		13.465	-			14.964		14.964			-			15	111%		111%	
-	Trường THPT Ngọc Lặc	23.881		23.881	-			26.149		26.149			-			400	109%		109%	
-	Trường THPT Lê Lai	18.999		18.999	-			21.252		21.252			-			-	112%		112%	
-	Trường THPT Như Thanh	16.680		16.680	-			21.122		21.122			-			-	127%		127%	
-	Trường THPT Thạch Thành 3	16.968		16.968	-			18.044		18.044			-			15	106%		106%	
-	Trường THPT Thạch Thành 4	13.365		13.365	-			13.820		13.820			-			7	103%		103%	
-	Trường THPT Cẩm Thủy 3	11.444		11.444	-			12.605		12.605			-			4	110%		110%	
-	Trường THPT Lang Chánh	15.744		15.744	-			17.929		17.929			-			-	114%		114%	
-	Trường THPT Bá Thước	21.290		21.290	-			21.381		21.381			-			1.704	100%		100%	
-	Trường THCS & THPT Bá Thước	15.039		15.039	-			16.393		16.393			-				109%		109%	
-	Trường THPT Hà Văn Mao	17.017		17.017	-			18.054		18.054			-			97	106%		106%	
-	Trường THPT Bắc Sơn	12.370		12.370	-			13.548		13.548			-			22	110%		110%	
-	Trường THPT Quan Hoá	13.063		13.063	-			15.060		15.060			-			17	115%		115%	
-	Trường THCS & THPT Quan Hóa	13.289		13.289	-			14.260		14.260			-			51	107%		107%	
-	Trường THPT Quan Sơn	12.498		12.498	-			13.684		13.684			-				109%		109%	
-	Trường THCS & THPT Quan Sơn	11.355		11.355	-			11.599		11.599			-			226	102%		102%	
-	Trường THPT Mường Lát	33.124		33.124	-			34.519		34.519			-				104%		104%	
-	Trường THPT Cẩm Bá Thước	21.258		21.258	-			23.621		23.621			-			112	111%		111%	
-	Trường THPT Thường Xuân 2	16.112		16.112	-			17.785		17.785			-			-	110%		110%	
-	Trường THPT Thường Xuân 3	9.793		9.793	-			10.818		10.818			-			155	110%		110%	
-	Trường THPT Như Thanh 2	11.984		11.984	-			13.698		13.698			-			-	114%		114%	
-	Trường THCS&THPT Như Thanh	13.577		13.577	-			14.831		14.831			-				109%		109%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
-	Trường THPT Như Xuân 2	8.853		8.853	-			9.583		9.583			-			67	108%		108%	
-	Trường THPT Như Xuân	13.752		13.752	-			15.203		15.203			-			59	111%		111%	
-	Trường THCS&THPT Như Xuân	24.041		24.041	-			26.743		26.743			-			-	111%		111%	
-	Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh	40.185		40.185	-			37.491		37.491			-				93%		93%	
-	Trường THPT Dân tộc nội trú Ngọc Lặc	35.941		35.941	-			35.128		35.128			-			3	98%		98%	
-	Trường THPT chuyên Lam Sơn	76.002		76.002	-			74.750		74.750			-				98%		98%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Mường Lát	3.084		3.084	-			4.650		4.650			-			-	151%		151%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Quan Hóa	2.940		2.940	-			3.335		3.335			-				113%		113%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Quan Sơn	1.037		1.037	-			1.834		1.834			-				177%		177%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Bá Thước	3.287		3.287	-			4.535		4.535			-				138%		138%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Lang Chánh	2.643		2.643	-			3.430		3.430			-				130%		130%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Ngọc Lặc	8.088		8.088	-			9.552		9.552			-			134	118%		118%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Cẩm Thủy	5.074		5.074	-			7.990		7.990			-				157%		157%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Thường Xuân	6.439		6.439	-			6.766		6.766			-			-	105%		105%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Như Thanh	6.399		6.399	-			7.248		7.248			-				113%		113%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Như Xuân	2.821		2.821	-			3.971		3.971			-				141%		141%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Vĩnh Lộc	4.086		4.086	-			4.389		4.389			-				107%		107%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Yên Định	6.053		6.053	-			7.413		7.413			-				122%		122%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
-	Trung tâm GDNN - GDTX Thiệu Hóa	5.180		5.180	-			5.812		5.812			-				112%		112%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Thọ Xuân	6.789		6.789	-			8.267		8.267			-			15	122%		122%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Triệu Sơn	7.876		7.876	-			9.228		9.228			-				117%		117%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Nông Công	5.210		5.210	-			6.027		6.027			-				116%		116%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Nghi Sơn	5.710		5.710	-			6.895		6.895			-			-	121%		121%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Quảng Xương	4.968		4.968	-			5.854		5.854			-			-	118%		118%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Sầm Sơn	2.298		2.298	-			2.631		2.631			-			-	115%		115%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Hoàng Hóa	7.038		7.038	-			9.419		9.419			-			2	134%		134%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Hậu Lộc	5.086		5.086	-			5.927		5.927			-			-	117%		117%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Hà Trung	5.040		5.040	-			5.953		5.953			-				118%		118%	
-	Trung tâm GDNN - GDTX Số 1	11.504		11.504	-			22.133		22.133			-			-	192%		192%	
-	Trường Trung cấp nghề Thạch Thành	4.188		4.188	-			6.206		6.206			-			65	148%		148%	
-	Trường Trung cấp nghề Nga Sơn	11.153		11.153	-			16.962		14.114			2.848		2.848	3.119	152%		127%	
-	Trường Trung cấp nghề Bim Sơn	5.273		5.273	-			12.312		9.748			2.564		2.564	2.755	234%		185%	
-	Trường Trung cấp nghề Miền núi	26.566		26.566	-			40.547		33.192			7.355		7.355	10.687	153%		125%	
-	Trường Trung cấp nghề thanh thiếu niên khuyết tật, đặc biệt khó khăn	7.579		7.579	-			9.828		6.672			3.156		3.156	2.520	130%		88%	
-	Trung tâm Giáo dục thường	20.437		20.437	-			21.033		21.033			-				103%		103%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
	xuyên - Kỹ thuật tổng hợp																			
28	Ban an toàn giao thông tỉnh	4.950		4.950				1.198		1.198			-				24%		24%	
29	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa	-						-					-			220.500	#DIV/0!		#DIV/0!	
30	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ - Trường Đại học Hồng Đức	160		160				160		160			-				100%		100%	
31	Câu lạc bộ Hàm Rồng	1.375		1.375	-			1.375		1.375			-				100%		100%	
32	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Thanh Hóa	1.065		1.065	-			943		943			-				89%		89%	
34	Trung tâm Chuyên giao công nghệ và Khuyến nông	-			-			550		550										
35	Hạt Kiểm lâm Thạch Thành	-			-			840		840										
36	Các cơ quan trung ương	454.417	-	450.332	4.085	-	4.085	759.041	-	749.591	-	-	9.450	-	9.450	18.827	167%		166%	231%
-	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	448		448	-			448		448			-				100%		100%	
-	Đồn biên phòng Mường Mìn	997		997	-			997		997			-				100%		100%	
-	Đồn biên phòng Na Mèo	1.863		1.863	-			1.863		1.863			-				100%		100%	
-	Đồn biên phòng Tam Thanh	1.925		1.925	-			1.925		1.925			-				100%		100%	
-	Đồn biên phòng Bát Mọt	854		854	-			854		854			-				100%		100%	
-	Đồn biên phòng Yên Khương	699		699	-			699		699			-				100%		100%	
-	Đồn biên phòng Trung Lý	450		450	-			450		450			-				100%		100%	
-	Đồn biên phòng Pù Nhi	1.168		1.168	-			1.168		1.168			-				100%		100%	
-	Đồn biên phòng Tam Chung	491		491	-			491		491			-				100%		100%	
-	Đồn biên phòng Tén Tàn	1.777		1.777	-			1.777		1.777			-				100%		100%	
-	Đồn biên phòng	2.617		2.617	-			2.617		2.617			-				100%		100%	

[illegible]

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
	Rich Farm																			
-	Công ty TNHH Hiếu Đạt	-			-			404		404										
-	Công ty TNHH Hồng Phượng	-			-			3.342		3.342										
-	Hiệp hội du lịch	-						298		298										
-	Công ty lâm nghiệp Lang Chánh	214		214	-			214		214			-				100%		100%	
-	Công ty lâm nghiệp Cẩm Ngọc	359		359	-			359		359			-				100%		100%	
-	Công ty cổ phần đường sắt thanh hoá	500		500				500		500			-				100%		100%	
-	Công ty TNHH MTV Sông Chu	165.120		165.120				174.070		174.070							105%		105%	
-	Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Sông Mã	121.382		121.382				124.582		124.582							103%		103%	
-	Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Sông Mã	87.330		87.330				94.050		94.050							108%		108%	
38	Hoàn trả nguồn tiết kiệm 5%							24.980		24.980										
39	Chuyển đổi dữ liệu từ cấp huyện	58.681		58.681				246.618		246.538			80		80		420%		420%	
40	Chi đầu tư phát triển và các nội dung khác	14.386.038	14.386.038					11.744.679	8.962.974	2.781.705							82%			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	53.700						31.479			31.479		-							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	3.230						3.230				3.230	-							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	456.069						-					-							
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG							-					-							
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC							22.089.575					-							

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I=2+3+4	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	15=10/4
	TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI																			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							20.543.652								20.543.652				

PHỤ LỤC X
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	27.501.106	1.446.838	25.602.596	451.672	54.338.367	14.325.497	3.105.663	27.445.208	12.568.851	1.527.959	860.476	667.483	10.970.274	69.429	198%	990%	107%
1	Phường Hạc Thành	1.172.176	32.983	1.117.550	21.643	2.111.945	506.754	126.820	1.168.804	448.408	41	-	41	434.695	1.651	180%	1536%	105%
2	Phường Quảng Phú	282.715	30.385	247.341	4.989	640.872	207.447	4.296	307.134	149.736	35	-	35	126.085	172	227%	683%	124%
3	Phường Đông Quang	282.098	49.179	228.490	4.429	804.061	271.435	32.167	266.037	118.015	1.516	1.516	-	264.420	653	285%	552%	116%
4	Phường Hàm Rồng	195.222	8.699	182.121	4.402	530.922	183.083	21.868	224.812	102.074	34	-	34	117.676	5.318	272%	2105%	123%
5	Phường Nguyệt Viên	160.452	19.848	137.827	2.777	383.841	129.536	15.888	196.906	80.781	-	-	-	57.301	98	239%	653%	143%
6	Phường Đông Sơn	361.835	97.343	259.255	5.237	991.370	398.908	43.253	311.726	142.038	1.623	1.516	107	278.571	541	274%	410%	120%
7	Phường Đông Tiến	241.875	14.530	222.976	4.369	556.722	176.793	17.309	250.193	110.687	2.658	2.658	-	126.633	445	230%	1217%	112%
8	Phường Sầm Sơn	631.069	151.753	470.273	9.043	1.269.731	495.351	80.715	548.326	226.078	-	-	-	224.385	1.669	201%	326%	117%
9	Phường Nam Sầm Sơn	181.079	8.727	168.932	3.420	349.369	90.735	17.127	198.539	99.892	1.177	745	432	58.362	556	193%	1040%	118%
10	Phường Bim Sơn	391.238	3.398	381.343	6.497	560.486	129.729	47.313	353.416	125.181	2.854	720	2.134	74.096	391	143%	3818%	93%
11	Phường Quang Trung	177.888	3.138	171.918	2.832	355.048	108.960	33.129	160.527	67.457	431	216	215	84.879	252	200%	3472%	93%
12	Phường Ngọc Sơn	211.117	4.561	202.903	3.653	358.665	104.754	19.550	214.815	109.708	1.534	1.516	18	37.464	99	170%	2297%	106%
13	Phường Tân Dân	100.626	-	98.782	1.844	196.847	43.225	13.147	114.795	55.377	2.452	1.994	458	36.183	193	196%		116%
14	Phường Hải Lĩnh	90.087	32	88.364	1.691	171.792	49.245	7.311	107.085	51.139	3.975	3.918	57	11.435	52	191%	153891%	121%
15	Phường Tĩnh Gia	408.826	71.599	331.271	5.956	731.405	237.987	34.239	380.262	150.206	133	-	133	112.925	98	179%	332%	115%
16	Phường Đào Duy Từ	108.545	18.239	88.607	1.699	355.542	125.310	16.496	109.217	56.811	231	-	231	120.717	67	328%	687%	123%
17	Phường Hải Bình	113.762	677	110.854	2.231	216.870	35.650	7.685	135.672	75.140	90	-	90	45.399	59	191%	5266%	122%
18	Phường Trúc Lâm	108.541	32	106.419	2.090	196.009	42.220	7.630	125.228	63.614	3.022	3.007	15	24.933	605	181%	131937%	118%
19	Phường Nghi Sơn	123.397	23	120.941	2.433	168.929	4.984	391	139.928	66.677	2.358	1.352	1.007	21.397	261	137%	21671%	116%
20	Xã Các Sơn	90.615	17	89.051	1.547	228.304	44.834	8.268	93.111	51.128	756	734	22	89.557	46	252%	263727%	105%
21	Xã Trường Lâm	117.804	-	115.488	2.316	226.183	35.331	11.053	123.143	52.755	1.719	521	1.198	65.949	41	192%		107%
22	Xã Hà Trung	195.384	226	191.550	3.608	425.357	53.064	17.681	229.677	89.811	1.184	745	439	140.878	554	218%	23480%	120%
23	Xã Lĩnh Toại	147.967	363	145.210	2.394	301.921	66.347	42.739	156.530	62.112	3.625	3.315	310	74.892	527	204%	18277%	108%
24	Xã Hoạt Giang	133.926	1.410	130.362	2.154	250.319	51.591	17.608	135.823	62.596	2.756	2.685	71	59.979	170	187%	3659%	104%
25	Xã Hà Long	154.721	20.939	131.719	2.063	245.756	56.239	14.907	135.256	58.987	3.739	3.570	169	50.195	327	159%	269%	103%
26	Xã Tống Sơn	157.194	-	154.585	2.609	308.116	75.591	19.829	161.536	65.204	882	750	132	69.948	160	196%		104%
27	Xã Nga Sơn	316.272	21.404	289.821	5.047	520.473	121.665	29.262	317.406	137.879	6.453	6.152	300	73.694	1.255	165%	568%	110%
28	Xã Hồ Vương	160.822	3.277	155.000	2.545	248.867	58.012	20.953	153.240	70.405	570	550	20	36.733	312	155%	1770%	99%
29	Xã Ba Đình	122.585	223	120.069	2.293	232.779	60.213	18.910	129.801	59.237	4.826	4.740	86	37.631	309	190%	27001%	108%
30	Xã Nga An	118.893	604	116.244	2.045	238.074	57.246	3.988	122.424	52.912	1.610	1.420	190	56.557	238	200%	9478%	105%
31	Xã Nga Thắng	133.992	504	130.968	2.520	210.517	35.572	7.726	154.248	69.705	4.346	4.226	120	15.971	380	157%	7058%	118%
32	Xã Tân Tiến	105.016	1.828	101.276	1.912	174.625	24.797	10.651	125.652	51.323	5.656	5.558	98	18.275	244	166%	1357%	124%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/2	17=8/3
33	Xã Hậu Lộc	232.412	8.695	219.489	4.228	464.549	142.285	41.453	305.494	109.632	2.981	758	2.223	13.128	661	200%	1636%	139%
34	Xã Triệu Lộc	126.219	634	123.178	2.407	197.053	24.597	9.632	150.344	63.334	4.948	4.718	229	16.779	385	156%	3880%	122%
35	Xã Đông Thành	181.204	147	178.229	2.828	308.583	52.958	17.353	192.347	75.599	2.688	2.297	391	59.977	614	170%	36026%	108%
36	Xã Hoa Lộc	269.856	31.268	234.734	3.854	545.114	244.150	32.076	241.845	103.781	1.605	1.478	127	56.691	823	202%	781%	103%
37	Xã Vạn Lộc	346.963	48.616	292.728	5.619	537.901	113.641	25.552	331.454	168.786	6.790	6.623	167	84.949	1.066	155%	234%	113%
38	Xã Hoằng Hóa	317.362	26.241	285.498	5.623	782.812	343.321	62.262	350.512	141.139	16.774	16.408	366	71.664	540	247%	1308%	123%
39	Xã Hoằng Lộc	237.462	55.229	178.849	3.384	442.030	181.173	53.553	220.440	100.632	1.709	1.508	201	38.596	112	186%	328%	123%
40	Xã Hoằng Thanh	149.641	6.165	140.752	2.724	395.053	172.189	27.370	174.471	83.726	2.519	2.247	271	45.735	139	264%	2793%	124%
41	Xã Hoằng Sơn	173.033	16.661	153.619	2.753	346.588	109.959	34.404	171.852	81.647	3.543	3.416	127	61.156	79	200%	660%	112%
42	Xã Hoằng Châu	182.417	25.962	153.546	2.909	308.698	113.303	39.404	168.560	82.863	1.560	1.470	90	24.991	284	169%	436%	110%
43	Xã Hoằng Giang	181.876	8.044	170.933	2.899	366.303	144.988	16.230	177.020	87.652	914	758	156	43.282	99	201%	1802%	104%
44	Xã Hoằng Tiến	165.714	30.143	133.296	2.275	690.271	461.553	16.946	157.014	69.885	2.951	758	2.193	66.639	2.114	417%	1531%	118%
45	Xã Hoằng Phú	223.137	101.692	119.203	2.242	385.269	169.912	47.928	137.900	67.993	1.566	1.484	82	75.763	128	173%	167%	116%
46	Xã Lưu Vệ	240.268	30.431	205.750	4.087	527.581	210.450	42.114	247.261	110.928	419	-	419	69.225	225	220%	692%	120%
47	Xã Quảng Ninh	132.995	148	130.451	2.396	239.560	78.573	4.861	119.264	59.055	3.156	1.141	2.015	38.435	131	180%	53090%	91%
48	Xã Quảng Bình	158.503	12.857	142.971	2.675	279.736	68.236	12.274	165.004	80.701	557	445	112	45.732	207	176%	531%	115%
49	Xã Quảng Chính	150.414	120	147.966	2.328	237.242	50.912	1.503	141.718	65.137	765	745	20	43.684	164	158%	42426%	96%
50	Xã Quảng Ngọc	168.380	5.742	160.141	2.497	313.626	89.283	19.610	166.976	71.524	6.172	6.115	57	51.012	184	186%	1555%	104%
51	Xã Tiên Trang	143.712	446	140.757	2.509	222.705	24.807	15.754	151.831	77.076	855	745	110	45.057	155	155%	5562%	108%
52	Xã Quảng Yên	171.661	47.444	121.805	2.412	317.974	122.509	39.251	143.466	66.393	1.265	1.245	20	50.554	181	185%	258%	118%
53	Xã Nông Cống	313.930	13.553	295.141	5.236	648.644	202.110	58.825	335.700	138.925	3.771	3.350	421	106.551	513	207%	1491%	114%
54	Xã Thăng Bình	145.366	5.580	137.488	2.298	263.863	53.300	14.273	140.297	62.325	765	750	15	69.412	89	182%	955%	102%
55	Xã Thăng Lợi	162.227	6.396	153.157	2.674	291.442	107.163	16.393	160.184	71.270	2.566	2.440	126	20.361	1.168	180%	1675%	105%
56	Xã Tượng Lĩnh	97.436	1.177	94.527	1.732	212.473	60.623	10.390	102.377	43.448	1.332	1.307	25	48.068	73	218%	5151%	108%
57	Xã Trường Văn	118.438	3.453	112.839	2.146	240.541	77.453	21.463	137.254	56.714	4.197	2.150	2.047	21.537	100	203%	2243%	122%
58	Xã Trung Chính	217.873	8.026	206.375	3.472	356.780	88.282	27.179	205.466	92.615	4.768	4.553	215	57.796	469	164%	1100%	100%
59	Xã Công Chính	131.498	1.289	128.137	2.072	201.579	30.967	14.786	137.539	61.993	4.102	3.972	130	28.842	129	153%	2402%	107%
60	Xã Triệu Sơn	293.008	9.469	278.604	4.935	626.178	164.072	44.750	294.785	124.410	822	720	102	166.184	315	214%	1733%	106%
61	Xã Tân Ninh	134.507	14.482	117.948	2.077	284.946	91.526	14.342	126.559	51.039	768	758	10	65.566	528	212%	632%	107%
62	Xã An Nông	147.630	15.120	130.043	2.467	238.227	52.613	10.218	150.622	64.161	160	-	160	34.291	541	161%	348%	116%
63	Xã Đông Tiến	114.256	2.908	109.351	1.997	176.454	43.069	11.185	119.288	53.626	841	758	83	13.123	132	154%	1481%	109%
64	Xã Hợp Tiến	175.557	2.002	170.655	2.900	258.947	59.803	19.548	177.534	77.856	2.105	1.816	289	19.297	208	148%	2987%	104%
65	Xã Thọ Bình	112.444	2.261	108.187	1.996	173.726	35.426	10.836	104.991	56.250	15.673	7.465	8.208	17.026	611	155%	1567%	97%
66	Xã Thọ Ngọc	154.801	8.924	143.617	2.260	249.911	81.249	21.720	131.055	57.100	4.046	1.937	2.109	33.252	310	161%	910%	91%
67	Xã Thọ Phú	192.595	3.944	185.277	3.374	307.328	63.905	20.567	213.476	96.925	2.758	2.319	439	26.107	1.082	160%	1620%	115%
68	Xã Thọ Xuân	234.831	5.269	224.093	5.469	538.584	173.290	24.360	269.236	107.915	250	-	250	95.765	43	229%	3289%	120%
69	Xã Sao Vàng	292.231	16.049	270.264	5.918	488.876	157.940	40.821	256.897	116.910	2.111	1.708	403	71.693	235	167%	984%	95%
70	Xã Lam Sơn	178.432	815	175.101	2.516	357.725	93.025	27.144	157.781	77.656	-	-	-	106.840	79	200%	11414%	90%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/2	17=8/3
71	Xã Thọ Long	176.319	418	172.727	3.174	421.109	152.183	30.867	182.919	85.636	1.316	1.276	41	84.649	41	239%	36408%	106%
72	Xã Thọ Lập	136.834	1.920	132.638	2.276	293.276	75.293	19.159	151.579	56.639	4.579	2.366	2.213	61.791	33	214%	3922%	114%
73	Xã Xuân Tín	114.628	4.242	108.220	2.166	297.531	101.386	11.736	131.554	55.214	1.034	880	154	63.420	136	260%	2390%	122%
74	Xã Xuân Lập	201.213	10.100	188.767	2.346	876.905	255.276	28.146	195.550	90.266	3.772	3.748	24	422.189	118	436%	2527%	104%
75	Xã Xuân Hòa	145.773	2.349	140.785	2.639	283.150	83.017	20.898	146.299	63.281	3.224	3.224	-	50.574	36	194%	3534%	104%
76	Xã Yên Định	297.510	52.259	240.752	4.499	627.737	233.598	22.392	286.656	125.198	1.679	1.478	201	105.530	274	211%	447%	119%
77	Xã Yên Trường	154.351	7.602	144.149	2.600	260.705	67.572	22.489	166.288	74.987	1.606	1.500	106	25.046	193	169%	889%	115%
78	Xã Yên Phú	104.244	4.276	98.277	1.691	222.616	94.330	13.687	116.170	46.041	773	758	15	11.175	166	214%	2206%	118%
79	Xã Quý Lộc	144.806	1.871	140.673	2.262	275.730	108.094	33.307	144.870	58.761	886	758	128	21.711	169	190%	5777%	103%
80	Xã Yên Ninh	115.741	4.844	108.891	2.006	234.029	58.989	6.872	138.925	56.110	2.307	2.236	71	33.632	176	202%	1218%	128%
81	Xã Định Hòa	186.156	12.400	171.342	2.414	296.605	101.662	18.064	152.841	65.483	3.441	1.516	1.925	38.402	258	159%	820%	89%
82	Xã Định Tân	147.591	9.853	135.211	2.527	242.548	54.348	11.100	167.547	71.624	1.569	1.516	53	18.319	765	164%	552%	124%
83	Xã Thiệu Hóa	297.968	24.875	268.210	4.883	691.169	299.566	48.713	326.624	125.660	2.790	745	2.045	61.920	269	232%	1204%	122%
84	Xã Thiệu Trung	169.991	11.643	155.531	2.817	409.911	171.013	28.668	176.577	83.773	2.793	2.722	72	59.351	177	241%	1469%	114%
85	Xã Thiệu Quang	160.152	3.857	153.506	2.789	333.742	105.940	29.735	181.515	72.756	3.948	3.910	38	42.040	299	208%	2747%	118%
86	Xã Thiệu Tiến	184.205	1.989	179.901	2.315	288.263	98.489	30.925	137.197	57.531	5.299	2.235	3.064	47.063	215	156%	4952%	76%
87	Xã Thiệu Toán	144.063	10.622	131.102	2.339	288.675	100.994	15.334	146.366	59.859	3.272	3.178	94	37.675	368	200%	951%	112%
88	Xã Vĩnh Lộc	299.533	1.289	293.543	4.701	543.442	175.078	70.394	301.181	118.542	2.538	2.196	342	64.367	279	181%	13582%	103%
89	Xã Tây Đô	170.356	605	166.987	2.764	262.987	52.992	21.435	164.030	73.767	824	758	66	44.997	144	154%	8759%	98%
90	Xã Biện Thượng	221.369	14.835	203.341	3.193	364.604	97.248	10.267	192.211	89.738	4.348	2.258	2.090	70.619	178	165%	656%	95%
91	Xã Kim Tân	277.511	1.287	271.393	4.831	626.882	214.357	17.616	310.401	136.353	8.185	6.250	1.935	93.382	557	226%	16656%	114%
92	Xã Vân Du	158.325	5.108	150.730	2.487	240.431	36.189	16.576	152.002	77.638	9.650	4.192	5.459	41.659	930	152%	708%	101%
93	Xã Ngọc Trạo	132.542	6.080	124.095	2.367	205.116	31.787	11.846	151.815	67.959	7.511	5.279	2.232	13.768	235	155%	523%	122%
94	Xã Thạch Bình	180.995	1.038	176.484	3.473	284.335	20.090	8.440	214.599	106.102	13.986	11.575	2.412	35.395	264	157%	1935%	122%
95	Xã Thạch Quảng	138.587	10.422	126.202	1.963	248.067	26.554	19.853	111.181	61.521	33.624	20.110	13.513	76.310	400	179%	255%	88%
96	Xã Thành Vinh	202.646	6.448	192.936	3.262	312.960	67.318	43.525	161.716	88.161	35.007	19.195	15.812	47.200	1.719	154%	1044%	84%
97	Xã Cẩm Thủy	280.998	6.722	270.664	3.612	594.388	154.155	36.504	244.751	100.833	10.730	10.043	687	184.559	193	212%	2293%	90%
98	Xã Cẩm Thạch	176.507	286	173.163	3.058	331.283	69.345	33.063	174.545	81.184	6.885	5.870	1.015	80.330	179	188%	24246%	101%
99	Xã Cẩm Tân	132.633	652	129.680	2.301	210.181	46.161	14.444	127.108	58.469	7.386	6.373	1.014	29.360	165	158%	7080%	98%
100	Xã Cẩm Vân	183.977	1.523	180.152	2.302	346.896	96.979	27.323	140.090	58.847	4.717	4.331	386	104.979	131	189%	6368%	78%
101	Xã Cẩm Tú	154.004	4.937	146.409	2.658	343.100	90.073	7.072	151.668	67.513	11.736	5.982	5.754	89.473	150	223%	1824%	104%
102	Xã Ngọc Lặc	295.883	54	291.415	4.414	443.877	95.263	25.872	238.347	120.474	3.970	1.529	2.441	106.190	107	150%	176414%	82%
103	Xã Thạch Lập	137.499	-	134.962	2.537	226.704	42.116	30.929	135.032	68.777	5.029	2.844	2.184	44.387	140	165%		100%
104	Xã Kiên Thọ	124.371	11	122.156	2.204	175.931	25.333	18.605	127.816	63.869	3.426	2.324	1.103	19.310	45	141%	230302%	105%
105	Xã Minh Sơn	219.671	227	215.770	3.674	332.683	81.170	45.433	172.428	104.038	7.185	4.554	2.631	71.880	20	151%	35758%	80%
106	Xã Ngọc Liên	227.591	-	224.109	3.482	307.268	88.078	35.264	168.861	86.873	7.053	2.604	4.449	43.103	173	135%		75%
107	Xã Nguyệt Ấn	154.486	50	151.992	2.444	317.874	72.394	14.728	139.122	74.858	16.322	13.735	2.588	89.948	87	206%	144788%	92%
108	Xã Như Thanh	296.477	31.687	260.847	3.943	449.586	90.068	20.436	259.294	132.174	29.898	25.151	4.747	70.252	73	152%	284%	99%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/2	17=8/3
109	Xã Xuân Du	138.090	732	134.855	2.503	224.309	29.157	4.318	144.966	79.904	17.543	9.730	7.812	32.624	20	162%	3983%	107%
110	Xã Mậu Lâm	120.556	6.851	111.754	1.951	208.110	42.003	1.711	120.773	64.792	7.798	6.624	1.173	37.212	324	173%	613%	108%
111	Xã Thanh Kỳ	103.275	292	101.042	1.941	167.119	14.368	3.709	115.726	71.139	21.700	12.394	9.306	15.139	185	162%	4921%	115%
112	Xã Yên Thọ	178.336	4.316	171.392	2.628	308.146	56.752	1.036	166.612	96.251	3.580	180	3.400	81.136	66	173%	1315%	97%
113	Xã Xuân Thái	42.509	-	41.676	833	81.769	8.173	2.200	46.039	24.020	15.308	8.270	7.038	12.234	15	192%		110%
114	Xã Linh Sơn	169.847	355	166.707	2.785	392.207	39.998	3.585	152.778	66.135	7.847	1.246	6.601	191.034	549	231%	11267%	92%
115	Xã Đồng Lương	89.187	209	87.287	1.691	176.727	28.325	5.074	99.212	50.433	13.031	2.931	10.100	35.551	608	198%	13553%	114%
116	Xã Văn Phú	126.125	-	124.757	1.368	284.717	36.427	17.717	81.046	36.592	17.483	8.312	9.172	149.365	395	226%		65%
117	Xã Giao An	99.966	-	98.653	1.313	289.298	53.418	19.783	78.397	34.512	14.708	4.530	10.178	142.305	469	289%		79%
118	Xã Yên Khương	68.476	-	67.329	1.147	138.308	21.896	8.144	61.712	35.247	16.396	3.385	13.011	38.304	-	202%		92%
119	Xã Yên Thắng	56.803	-	55.776	1.027	156.431	24.084	2.198	61.270	29.517	12.221	673	11.548	58.643	213	275%		110%
120	Xã Bá Thước	226.518	617	222.156	3.745	458.448	51.590	4.114	244.453	107.912	16.318	8.933	7.385	145.331	756	202%	8361%	110%
121	Xã Thiết Ống	85.683	36	84.127	1.520	145.881	8.001	3.200	92.318	41.899	16.988	9.707	7.281	28.364	210	170%	22226%	110%
122	Xã Văn Nho	92.971	18	91.495	1.458	164.223	13.956	4.605	93.578	38.002	28.065	15.758	12.308	28.541	82	177%	77536%	102%
123	Xã Cỏ Lũng	88.820	103	87.177	1.540	197.172	38.327	11.825	99.382	44.945	23.839	13.794	10.045	35.297	327	222%	37211%	114%
124	Xã Pù Luông	94.126	154	92.189	1.783	240.655	26.356	17.427	112.053	49.211	21.148	6.539	14.609	80.230	869	256%	17114%	122%
125	Xã Điện Lư	157.236	5.384	149.516	2.336	311.530	33.262	17.419	151.109	74.678	25.083	14.896	10.187	101.378	698	198%	618%	101%
126	Xã Điện Quang	150.250	-	147.891	2.359	305.797	40.944	21.258	152.743	69.757	34.294	18.977	15.317	77.159	658	204%		103%
127	Xã Quý Lương	122.094	90	119.869	2.135	266.907	57.771	16.722	149.893	60.792	20.600	8.270	12.330	38.109	533	219%	64190%	125%
128	Xã Hồi Xuân	140.613	-	137.856	2.757	346.629	42.343	-	216.551	86.193	7.207	798	6.409	80.436	91	247%		157%
129	Xã Hiền Kiệt	89.001	-	87.716	1.285	173.522	5.526	2	104.301	38.786	16.255	2.391	13.864	47.322	117	195%		119%
130	Xã Nam Xuân	91.795	-	90.667	1.128	151.851	3.473	415	89.572	47.827	14.957	7.609	7.348	42.784	1.065	165%		99%
131	Xã Phú Lệ	97.793	-	96.424	1.369	162.229	2.196	94	99.527	46.731	13.733	8.658	5.075	46.662	111	166%		103%
132	Xã Phú Xuân	52.218	-	51.202	1.016	103.403	2.371	4.450	67.968	35.346	9.676	6.721	2.954	23.029	360	198%		133%
133	Xã Thiên Phú	70.343	-	69.196	1.147	187.710	9.179	293	86.052	44.520	23.054	5.880	17.174	69.180	244	267%		124%
134	Xã Trung Sơn	37.783	-	37.138	645	62.628	-	-	45.204	22.520	9.454	854	8.601	7.665	304	166%		122%
135	Xã Trung Thành	84.173	-	83.077	1.096	151.434	25.324	2.847	82.217	38.546	15.216	2.708	12.508	28.475	204	180%		99%
136	Xã Thường Xuân	320.723	6.391	309.112	5.220	598.936	163.582	26.559	313.768	174.458	12.529	2.309	10.220	108.178	878	187%	2560%	102%
137	Xã Luận Thành	117.999	1.522	114.576	1.901	178.142	29.870	1.622	111.867	58.378	9.833	4.647	5.187	26.504	68	151%	1963%	98%
138	Xã Tân Thành	137.444	-	135.077	2.367	355.604	61.641	484	130.708	77.058	81.425	57.526	23.899	80.694	1.136	259%		97%
139	Xã Xuân Chinh	99.029	-	97.441	1.588	238.113	36.246	5.117	88.297	49.902	39.442	24.021	15.422	73.959	167	240%		91%
140	Xã Thắng Lộc	83.559	5.595	76.434	1.530	169.436	26.459	7.383	86.580	44.899	25.454	18.127	7.327	30.131	811	203%	473%	113%
141	Xã Yên Nhân	47.966	98	46.943	925	155.233	17.855	16	55.570	30.859	8.010	5.261	2.749	72.962	836	324%	18219%	118%
142	Xã Vạn Xuân	51.288	17	50.384	887	139.776	24.507	-	51.717	25.684	7.164	3.061	4.104	56.355	33	273%	144160%	103%
143	Xã Bát Mọt	52.366	-	51.397	969	197.028	19.802	5.481	57.430	31.027	33.255	30.395	2.860	86.502	38	376%		112%
144	Xã Lương Sơn	104.087	2.039	100.842	1.206	141.854	30.133	11.522	67.241	38.805	4.300	2.408	1.892	39.917	264	136%	1478%	67%
145	Xã Như Xuân	175.001	86	171.937	2.978	378.447	88.764	24.860	185.815	76.565	11.196	4.554	6.642	92.672	-	216%	103214%	108%
146	Xã Thanh Phong	133.212	12	131.172	2.028	310.949	67.530	30.920	125.235	65.821	30.110	14.929	15.181	88.056	17	233%	562750%	95%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
							Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/2	17=8/3
147	Xã Hóa Quỳ	109.358	6.632	101.162	1.564	165.996	35.857	9.583	87.063	54.492	8.447	1.835	6.612	34.629	-	152%	541%	86%
148	Xã Thanh Quân	132.135	1.791	128.126	2.218	284.161	83.041	37.316	105.425	63.781	25.584	10.146	15.437	70.104	8	215%	4637%	82%
149	Xã Thượng Ninh	100.152	14	98.385	1.753	206.077	61.786	16.111	94.739	56.735	17.833	6.880	10.953	31.668	51	206%	441329%	96%
150	Xã Xuân Bình	135.296	1.384	131.812	2.100	221.598	75.373	20.615	118.207	69.834	17.309	6.027	11.282	10.701	8	164%	5446%	90%
151	Xã Mường Lát	170.465	-	167.797	2.668	293.690	23.696	-	187.361	91.771	16.856	6.177	10.679	64.812	965	172%		112%
152	Xã Mường Chanh	68.234	-	67.109	1.125	155.798	13.149	8.803	54.452	24.584	35.165	25.734	9.431	50.763	2.269	228%		81%
153	Xã Mường Lý	61.231	-	60.046	1.185	185.740	(40)	269	117.021	80.234	27.293	12.023	15.271	41.266	200	303%		195%
154	Xã Nhi Sơn	46.601	-	45.705	896	101.154	4.573	2.037	59.841	32.802	12.253	6.538	5.715	23.688	799	217%		131%
155	Xã Pù Nhi	65.887	-	64.614	1.273	173.713	774	-	117.319	76.154	12.373	5.300	7.072	42.352	895	264%		182%
156	Xã Quang Chiêu	65.380	-	64.204	1.176	146.434	(367)	-	95.744	54.129	23.570	10.985	12.585	27.065	422	224%		149%
157	Xã Tam Chung	81.593	-	80.320	1.273	152.077	186	2.331	95.924	55.896	22.070	9.332	12.737	33.837	61	186%		119%
158	Xã Trung Lý	81.197	-	79.620	1.577	209.128	-	12.259	97.753	55.989	27.980	14.524	13.457	83.341	53	258%		123%
159	Xã Quan Sơn	144.644	257	141.566	2.821	270.406	21.572	4.361	160.159	77.264	23.010	7.464	15.545	64.679	987	187%	8394%	113%
160	Xã Mường Mìn	48.366	-	47.431	935	94.994	3.238	869	41.134	12.483	8.447	7.990	457	42.114	61	196%		87%
161	Xã Na Mèo	77.140	-	75.953	1.187	196.911	57.628	8.877	71.728	35.398	21.465	13.570	7.896	45.588	502	255%		94%
162	Xã Sơn Điện	66.259	-	65.235	1.024	208.166	33.198	15.557	67.727	31.354	15.423	7.638	7.786	89.237	2.581	314%		104%
163	Xã Tam Thanh	41.136	-	40.347	789	113.684	19.804	2.442	54.036	20.793	15.107	6.953	8.154	24.629	108	276%		134%
164	Xã Tam Lư	112.113	-	110.976	1.137	198.713	59.355	1.398	82.605	32.395	6.213	341	5.872	48.608	1.932	177%		74%
165	Xã Trung Hạ	124.356	85	122.404	1.867	237.046	71.045	14.493	108.753	48.375	16.063	4.074	11.989	40.178	1.007	191%	83582%	89%
166	Xã Sơn Thủy	56.767	34	55.623	1.110	103.320	8.300	271	63.774	36.523	17.921	3.254	14.667	13.047	278	182%	24411%	115%

PHỤ LỤC XI
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán					So sánh (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Trong đó: Bổ sung cân đối ngân sách
						Tổng số	Gồm			
							Vốn thực hiện các CTMT, nhiệm vụ và chế độ chính sách khác	Vốn thực hiện các CTMTQG		
A	B	I	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/I	9=4/2
	TỔNG SỐ	25.432.809	25.432.809	47.468.332	25.378.757	22.089.575	20.561.616	1.527.959	187%	100%
1	Phường Hạc Thành	1.101.879	1.101.879	1.848.085	1.101.879	746.206	746.165	41	168%	100%
2	Phường Quảng Phú	242.845	242.845	522.994	242.845	280.149	280.114	35	215%	100%
3	Phường Đông Quang	215.916	215.916	477.403	215.916	261.487	259.971	1.516	221%	100%
4	Phường Hàm Rồng	178.224	178.224	417.791	178.224	239.567	239.533	34	234%	100%
5	Phường Nguyệt Viên	138.288	138.288	328.835	138.288	190.547	190.547	-	238%	100%
6	Phường Đông Sơn	243.738	243.738	639.761	243.738	396.023	394.400	1.623	262%	100%
7	Phường Đông Tiến	219.499	219.499	390.117	219.499	170.618	167.960	2.658	178%	100%
8	Phường Sầm Sơn	466.624	466.624	1.070.956	466.624	604.332	604.332	-	230%	100%
9	Phường Nam Sầm Sơn	162.836	162.836	312.176	162.836	149.340	148.163	1.177	192%	100%
10	Phường Bim Sơn	362.044	362.044	501.879	362.044	139.835	136.981	2.854	139%	100%
11	Phường Quang Trung	168.970	168.970	319.248	168.970	150.278	149.847	431	189%	100%
12	Phường Ngọc Sơn	201.441	201.441	320.990	195.485	125.505	123.971	1.534	159%	97%
13	Phường Tân Dân	99.665	99.665	187.118	99.492	87.626	85.174	2.452	188%	100%
14	Phường Hải Lĩnh	89.317	89.317	170.122	88.638	81.484	77.509	3.975	190%	99%
15	Phường Tĩnh Gia	327.590	327.590	589.356	327.157	262.199	262.066	133	180%	100%
16	Phường Đào Duy Từ	85.954	85.954	188.402	85.837	102.564	102.333	231	219%	100%
17	Phường Hải Bình	111.142	111.142	177.914	111.091	66.823	66.733	90	160%	100%
18	Phường Trúc Lâm	106.455	106.455	188.361	106.049	82.311	79.289	3.022	177%	100%
19	Phường Nghi Sơn	116.355	116.355	148.007	116.307	31.699	29.341	2.358	127%	100%
20	Xã Các Sơn	89.822	89.822	226.229	89.725	136.504	135.747	756	252%	100%
21	Xã Trường Lâm	97.538	97.538	166.247	97.507	68.740	67.021	1.719	170%	100%
22	Xã Hà Trung	188.930	188.930	396.961	188.930	208.031	206.847	1.184	210%	100%
23	Xã Lĩnh Toại	145.170	145.170	290.563	144.777	145.785	142.160	3.625	200%	100%
24	Xã Hoạt Giang	127.982	127.982	215.149	126.490	88.659	85.903	2.756	168%	99%
25	Xã Hà Long	130.923	130.923	228.013	130.923	97.090	93.351	3.739	174%	100%
26	Xã Tống Sơn	147.234	147.234	273.618	146.702	126.916	126.034	882	186%	100%
27	Xã Nga Sơn	285.760	285.760	458.847	284.949	173.898	167.445	6.453	161%	100%
28	Xã Hồ Vương	154.220	154.220	237.241	153.921	83.321	82.750	570	154%	100%
29	Xã Ba Đình	119.843	119.843	213.236	119.843	93.393	88.567	4.826	178%	100%
30	Xã Nga An	115.551	115.551	231.007	115.551	115.456	113.846	1.610	200%	100%
31	Xã Nga Thắng	130.116	130.116	198.885	129.505	69.380	65.034	4.346	153%	100%
32	Xã Tân Tiến	101.354	101.354	167.799	100.503	67.296	61.640	5.656	166%	99%

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán					So sánh (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Trong đó: Bổ sung cân đối ngân sách
						Tổng số	Gồm			
							Vốn thực hiện các CTMT, nhiệm vụ và chế độ chính sách khác	Vốn thực hiện các CTMTQG		
A	B	I	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/I	9=4/2
33	Xã Hậu Lộc	218.716	218.716	418.867	218.191	200.676	197.695	2.981	192%	100%
34	Xã Triệu Lộc	123.353	123.353	189.959	122.645	67.314	62.367	4.948	154%	99%
35	Xã Đông Thành	179.277	179.277	301.578	178.414	123.163	120.475	2.688	168%	100%
36	Xã Hoa Lộc	234.017	234.017	402.895	233.485	169.410	167.805	1.605	172%	100%
37	Xã Vạn Lộc	292.069	292.069	441.427	290.637	150.790	143.999	6.790	151%	100%
38	Xã Hoằng Hóa	281.585	281.585	625.501	281.585	343.916	327.141	16.774	222%	100%
39	Xã Hoằng Lộc	176.815	176.815	319.959	176.815	143.144	141.435	1.709	181%	100%
40	Xã Hoằng Thanh	137.106	137.106	274.584	137.106	137.478	134.960	2.519	200%	100%
41	Xã Hoằng Sơn	152.979	152.979	262.572	152.979	109.593	106.050	3.543	172%	100%
42	Xã Hoằng Châu	149.710	149.710	241.414	149.710	91.704	90.144	1.560	161%	100%
43	Xã Hoằng Giang	169.518	169.518	308.414	169.518	138.896	137.982	914	182%	100%
44	Xã Hoằng Tiến	127.644	127.644	529.523	127.644	401.879	398.928	2.951	415%	100%
45	Xã Hoằng Phú	116.077	116.077	196.906	116.077	80.829	79.263	1.566	170%	100%
46	Xã Lưu Vệ	201.039	201.039	336.572	201.039	135.533	135.114	419	167%	100%
47	Xã Quảng Ninh	129.410	129.410	197.132	129.410	67.722	64.566	3.156	152%	100%
48	Xã Quảng Bình	139.267	139.267	232.447	139.008	93.439	92.882	557	167%	100%
49	Xã Quảng Chính	146.495	146.495	227.374	146.495	80.879	80.114	765	155%	100%
50	Xã Quảng Ngọc	158.832	158.832	257.471	158.832	98.640	92.468	6.172	162%	100%
51	Xã Tiên Trang	138.273	138.273	210.446	138.273	72.173	71.319	855	152%	100%
52	Xã Quảng Yên	119.177	119.177	218.486	119.177	99.309	98.044	1.265	183%	100%
53	Xã Nông Cống	288.237	288.237	576.785	288.237	288.548	284.777	3.771	200%	100%
54	Xã Thăng Bình	138.048	138.048	235.941	138.048	97.893	97.128	765	171%	100%
55	Xã Thăng Lợi	153.531	153.531	261.677	153.531	108.146	105.580	2.566	170%	100%
56	Xã Tượng Lĩnh	93.966	93.966	185.730	93.966	91.764	90.432	1.332	198%	100%
57	Xã Trường Văn	113.011	113.011	202.944	113.011	89.933	85.736	4.197	180%	100%
58	Xã Trung Chính	205.866	205.866	321.069	205.866	115.203	110.435	4.768	156%	100%
59	Xã Công Chính	128.723	128.723	193.314	128.723	64.591	60.489	4.102	150%	100%
60	Xã Triệu Sơn	272.749	272.749	424.236	272.749	151.487	150.665	822	156%	100%
61	Xã Tân Ninh	116.709	116.709	255.298	116.681	138.617	137.849	768	219%	100%
62	Xã An Nông	130.324	130.324	199.887	130.324	69.563	69.403	160	153%	100%
63	Xã Đông Tiến	108.650	108.650	156.987	108.650	48.337	47.496	841	144%	100%
64	Xã Hợp Tiến	170.615	170.615	247.111	170.615	76.496	74.391	2.105	145%	100%
65	Xã Thọ Bình	108.783	108.783	166.745	108.783	57.962	42.289	15.673	153%	100%
66	Xã Thọ Ngọc	143.927	143.927	226.328	143.927	82.401	78.355	4.046	157%	100%
67	Xã Thọ Phú	182.566	182.566	269.228	182.566	86.662	83.904	2.758	147%	100%
68	Xã Thọ Xuân	220.648	220.648	446.413	220.648	225.765	225.515	250	202%	100%
69	Xã Sao Vàng	271.735	271.735	407.574	271.735	135.839	133.728	2.111	150%	100%
70	Xã Lam Sơn	171.310	171.310	336.404	171.310	165.094	165.094	-	196%	100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán					So sánh (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Trong đó: Bổ sung cân đối ngân sách
						Tổng số	Gồm			
							Vốn thực hiện các CTMT, nhiệm vụ và chế độ chính sách khác	Vốn thực hiện các CTMTQG		
A	B	I	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/I	9=4/2
71	Xã Thọ Long	171.787	171.787	345.080	171.787	173.293	171.977	1.316	201%	100%
72	Xã Thọ Lập	132.062	132.062	278.008	132.062	145.946	141.367	4.579	211%	100%
73	Xã Xuân Tín	106.396	106.396	221.739	106.396	115.343	114.309	1.034	208%	100%
74	Xã Xuân Lập	185.736	185.736	718.215	185.736	532.479	528.707	3.772	387%	100%
75	Xã Xuân Hòa	138.812	138.812	257.752	138.812	118.940	115.715	3.224	186%	100%
76	Xã Yên Định	236.124	236.124	418.061	235.882	182.179	180.501	1.679	177%	100%
77	Xã Yên Trường	141.168	141.168	237.675	141.168	96.507	94.901	1.606	168%	100%
78	Xã Yên Phú	95.608	95.608	206.542	95.608	110.934	110.161	773	216%	100%
79	Xã Quý Lộc	136.909	136.909	250.882	136.909	113.973	113.087	886	183%	100%
80	Xã Yên Ninh	108.006	108.006	206.762	108.006	98.756	96.449	2.307	191%	100%
81	Xã Định Hòa	169.862	169.862	260.221	169.862	90.359	86.918	3.441	153%	100%
82	Xã Định Tân	134.755	134.755	215.781	134.755	81.026	79.457	1.569	160%	100%
83	Xã Thiệu Hóa	259.102	259.102	583.837	259.102	324.735	321.945	2.790	225%	100%
84	Xã Thiệu Trung	155.236	155.236	323.257	155.236	168.021	165.228	2.793	208%	100%
85	Xã Thiệu Quang	151.876	151.876	286.737	151.876	134.861	130.913	3.948	189%	100%
86	Xã Thiệu Tiến	179.891	179.891	266.936	179.891	87.045	81.746	5.299	148%	100%
87	Xã Thiệu Toán	130.696	130.696	223.752	130.696	93.056	89.784	3.272	171%	100%
88	Xã Vĩnh Lộc	293.901	293.901	529.232	293.901	235.331	232.793	2.538	180%	100%
89	Xã Tây Đô	167.456	167.456	254.189	167.456	86.733	85.909	824	152%	100%
90	Xã Biện Thượng	202.235	202.235	300.153	198.923	101.230	96.882	4.348	148%	98%
91	Xã Kim Tân	270.727	270.727	609.872	266.864	343.008	334.823	8.185	225%	99%
92	Xã Vân Du	150.228	150.228	219.567	149.448	70.120	60.469	9.650	146%	99%
93	Xã Ngọc Trạo	124.443	124.443	187.923	124.400	63.523	56.013	7.511	151%	100%
94	Xã Thạch Bình	176.273	176.273	260.464	175.583	84.882	70.895	13.986	148%	100%
95	Xã Thạch Quảng	125.840	125.840	197.125	125.840	71.285	37.661	33.624	157%	100%
96	Xã Thành Vinh	194.495	194.495	287.443	190.671	96.772	61.765	35.007	148%	98%
97	Xã Cẩm Thủy	267.397	267.397	557.386	267.397	289.989	279.259	10.730	208%	100%
98	Xã Cẩm Thạch	173.457	173.457	321.316	173.457	147.859	140.974	6.885	185%	100%
99	Xã Cẩm Tân	130.371	130.371	197.526	129.181	68.345	60.958	7.386	152%	99%
100	Xã Cẩm Vân	180.639	180.639	335.064	180.639	154.425	149.709	4.717	185%	100%
101	Xã Cẩm Tú	146.053	146.053	324.999	146.053	178.946	167.211	11.736	223%	100%
102	Xã Ngọc Lặc	289.795	289.795	423.641	284.139	139.502	135.532	3.970	146%	98%
103	Xã Thạch Lập	136.263	136.263	224.000	136.263	87.737	82.709	5.029	164%	100%
104	Xã Kiên Thọ	122.793	122.793	169.894	122.793	47.101	43.675	3.426	138%	100%
105	Xã Minh Sơn	217.179	217.179	321.984	217.179	104.805	97.621	7.185	148%	100%
106	Xã Ngọc Liên	224.934	224.934	295.797	224.934	70.863	63.810	7.053	132%	100%
107	Xã Nguyệt Ấn	152.976	152.976	311.638	152.976	158.662	142.340	16.322	204%	100%
108	Xã Như Thanh	261.834	261.834	430.803	261.834	168.969	139.071	29.898	165%	100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán					So sánh (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Trong đó: Bổ sung cân đối ngân sách
						Tổng số	Gồm			
							Vốn thực hiện các CTMT, nhiệm vụ và chế độ chính sách khác	Vốn thực hiện các CTMTQG		
A	B	I	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/I	9=4/2
109	Xã Xuân Du	136.580	136.580	214.080	136.580	77.500	59.957	17.543	157%	100%
110	Xã Mậu Lâm	112.971	112.971	201.147	112.971	88.176	80.379	7.798	178%	100%
111	Xã Thanh Kỳ	101.092	101.092	162.910	101.092	61.818	40.118	21.700	161%	100%
112	Xã Yên Thọ	172.577	172.577	295.521	172.577	122.944	119.365	3.580	171%	100%
113	Xã Xuân Thái	42.450	42.450	77.786	42.450	35.336	20.028	15.308	183%	100%
114	Xã Linh Sơn	167.918	167.918	384.875	167.918	216.957	209.110	7.847	229%	100%
115	Xã Đồng Lương	88.684	88.684	167.446	88.684	78.762	65.730	13.031	189%	100%
116	Xã Văn Phú	126.044	126.044	271.851	126.044	145.807	128.324	17.483	216%	100%
117	Xã Giao An	99.808	99.808	280.865	99.808	181.057	166.348	14.708	281%	100%
118	Xã Yên Khương	68.423	68.423	129.517	68.423	61.094	44.698	16.396	189%	100%
119	Xã Yên Thắng	56.649	56.649	152.089	56.649	95.440	83.219	12.221	268%	100%
120	Xã Bá Thước	224.475	224.475	447.262	224.475	222.787	206.468	16.318	199%	100%
121	Xã Thiết Ống	85.002	85.002	140.113	85.002	55.111	38.123	16.988	165%	100%
122	Xã Văn Nho	92.885	92.885	157.605	92.885	64.720	36.655	28.065	170%	100%
123	Xã Cổ Lũng	88.610	88.610	189.933	88.610	101.323	77.484	23.839	214%	100%
124	Xã Pù Luông	93.533	93.533	227.889	93.533	134.356	113.208	21.148	244%	100%
125	Xã Điện Lư	150.893	150.893	284.767	150.893	133.874	108.791	25.083	189%	100%
126	Xã Điện Quang	150.014	150.014	297.311	150.014	147.297	113.003	34.294	198%	100%
127	Xã Quý Lương	121.695	121.695	260.557	120.340	140.217	119.616	20.600	214%	99%
128	Xã Hôi Xuân	132.019	132.019	325.660	132.019	193.641	186.434	7.207	247%	100%
129	Xã Hiền Kiệt	88.941	88.941	170.797	88.941	81.856	65.601	16.255	192%	100%
130	Xã Nam Xuân	91.740	91.740	146.534	91.740	54.794	39.837	14.957	160%	100%
131	Xã Phú Lệ	97.715	97.715	160.295	97.715	62.580	48.847	13.733	164%	100%
132	Xã Phú Xuân	52.188	52.188	102.249	52.188	50.061	40.385	9.676	196%	100%
133	Xã Thiên Phú	70.283	70.283	185.949	70.283	115.666	92.612	23.054	265%	100%
134	Xã Trung Sơn	37.488	37.488	61.226	37.488	23.738	14.284	9.454	163%	100%
135	Xã Trung Thành	84.134	84.134	147.092	84.134	62.958	47.743	15.216	175%	100%
136	Xã Thường Xuân	311.411	311.411	540.059	306.108	233.951	221.421	12.529	173%	98%
137	Xã Luận Thành	115.799	115.799	171.643	112.418	59.225	49.392	9.833	148%	97%
138	Xã Tân Thành	137.231	137.231	350.984	137.231	213.753	132.328	81.425	256%	100%
139	Xã Xuân Chinh	98.890	98.890	230.776	98.890	131.886	92.444	39.442	233%	100%
140	Xã Thắng Lộc	77.765	77.765	155.550	77.765	77.785	52.331	25.454	200%	100%
141	Xã Yên Nhân	47.801	47.801	152.250	47.801	104.449	96.439	8.010	319%	100%
142	Xã Vạn Xuân	50.991	50.991	136.684	50.492	86.191	79.027	7.164	268%	99%
143	Xã Bát Mọt	52.323	52.323	188.073	52.323	135.750	102.495	33.255	359%	100%
144	Xã Lương Sơn	101.549	101.549	130.359	101.549	28.810	24.510	4.300	128%	100%
145	Xã Như Xuân	172.426	172.426	369.005	172.426	196.579	185.384	11.196	214%	100%
146	Xã Thanh Phong	132.821	132.821	309.651	132.821	176.830	146.720	30.110	233%	100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán					So sánh (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Trong đó: Bổ sung cân đối ngân sách
						Tổng số	Gồm			
							Vốn thực hiện các CTMT, nhiệm vụ và chế độ chính sách khác	Vốn thực hiện các CTMTQG		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=3/1</i>	<i>9=4/2</i>
147	Xã Hóa Quỳ	102.298	102.298	161.118	102.298	58.820	50.373	8.447	157%	100%
148	Xã Thanh Quân	129.849	129.849	279.422	129.849	149.573	123.990	25.584	215%	100%
149	Xã Thượng Ninh	99.665	99.665	203.734	99.665	104.069	86.236	17.833	204%	100%
150	Xã Xuân Bình	132.896	132.896	219.069	132.896	86.173	68.864	17.309	165%	100%
151	Xã Mường Lát	169.995	169.995	286.832	169.995	116.837	99.981	16.856	169%	100%
152	Xã Mường Chanh	68.195	68.195	147.828	68.195	79.633	44.468	35.165	217%	100%
153	Xã Mường Lý	61.179	61.179	179.491	61.179	118.312	91.019	27.293	293%	100%
154	Xã Nhi Sơn	46.567	46.567	99.667	46.567	53.100	40.846	12.253	214%	100%
155	Xã Pù Nhi	65.828	65.828	169.829	65.828	104.001	91.629	12.373	258%	100%
156	Xã Quang Chiêu	65.282	65.282	141.499	65.282	76.217	52.647	23.570	217%	100%
157	Xã Tam Chung	81.526	81.526	148.613	81.526	67.087	45.017	22.070	182%	100%
158	Xã Trung Lý	81.158	81.158	202.205	81.158	121.047	93.066	27.980	249%	100%
159	Xã Quan Sơn	143.211	143.211	261.283	142.224	119.059	96.050	23.010	182%	99%
160	Xã Mường Mìn	48.266	48.266	93.774	48.266	45.508	37.061	8.447	194%	100%
161	Xã Na Mèo	77.006	77.006	192.990	76.768	116.221	94.756	21.465	251%	100%
162	Xã Sơn Điện	65.869	65.869	195.142	63.776	131.366	115.943	15.423	296%	97%
163	Xã Tam Thanh	40.744	40.744	108.943	39.301	69.643	54.536	15.107	267%	96%
164	Xã Tam Lư	111.518	111.518	194.966	111.390	83.576	77.363	6.213	175%	100%
165	Xã Trung Hạ	124.043	124.043	233.319	122.347	110.972	94.909	16.063	188%	99%
166	Xã Sơn Thủy	56.597	56.597	98.486	56.597	41.889	23.968	17.921	174%	100%

PHỤ LỤC XII
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán và bổ sung												Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia									Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi			Tổng số	Trong đó	
					Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp															
						Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp												
A	B	I	2	3	4	4.1	4.2	5	5.1	5.2	6	6.1	6.2	7	8	9	10	10.1	10.2	11	11.1	11.2	12	12.1	12.2	13=7/1	14=8/2	15=9/3
	TỔNG SỐ	2.380.519	1.034.302	1.346.217	732.187	584.570	147.618	665.828	111.156	554.671	982.504	338.576	643.928	1.644.217	860.476	783.741	627.608	518.232	109.376	306.201	84.830	221.371	710.408	257.414	452.994	26%	50%	38%
I	Ngân sách cấp tỉnh	195 143		195 143	23 890		23 890	91 567		91 567	79 687		79 687	116 258		116 258	20 339		20 339	53 458		53 458	42 461		42 461			58%
1	Văn phòng Tỉnh ủy	970		970	300		300	670		670	-			632	-	632	206		206	426		426	-		-			65%
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Thanh Hóa	50		50	50		50	-			-			-	-	-	-			-			-					0%
3	Văn phòng UBND tỉnh	150		150	50		50	100		100	-			150	-	150	50	-	50	100	-	100	-	-	-			100%
	Văn phòng UBND tỉnh	150		150	50		50	100		100	-			150	-	150	50		50	100		100	-					100%
4	Viện Nông nghiệp	3 000		3 000				3.000		3.000	-			1.635	-	1.635	-			1.635		1.635	-		-			54%
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	28 359		28 359	15 569		15.569	6.485		6.485	6.305	-	6.305	22.415	-	22.415	13.252	-	13.252	3.045	-	3.045	6.118	-	6.118			79%
-	Cơ quan Sở Nông nghiệp và Môi trường	1 389		1 389	1 200		1.200	-			189		189	1.059	-	1.059	1.055		1.055	-			4		4			76%
-	VP điều phối chương trình nông thôn mới	9 619		9 619	9 619		9.619	-		-				7.952	-	7.952	7.952		7.952	-		-	-		-			83%
-	Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa	5 635		5 635	50		50	5.585		5.585	-			2.145	-	2.145	-		-	2.145		2.145	-		-			38%
-	Chi cục Kiểm lâm	3 700		3 700	3 700		3.700	-			-			3.246	-	3.246	3.246		3.246	-		-	-		-			88%
-	Trung tâm Nước sạch và VSMT Thanh Hóa	1 900		1 900	1 000		1.000	900		900	-			1.900	-	1.900	1.000		1.000	900		900	-		-			100%
-	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	1 433		1 433				-			1.433		1.433	1.432	-	1.432	-		-	-		-	1.432		1.432			100%
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	670		670				-			670		670	670	-	670	-		-	-		-	670		670			100%
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	2 336		2 336				-			2.336		2.336	2.336	-	2.336	-		-	-		-	2.336		2.336			100%
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	1 677		1 677				-			1.677		1.677	1.676	-	1.676	-		-	-		-	1.676		1.676			100%
6	Sở Xây dựng	6 793		6 793	100		100	6.693		6.693	-	-		3.237	-	3.237	-	-	-	3.237	-	3.237	-	-	-			48%
-	Văn phòng Sở Xây dựng	200		200	100		100	100		100	-			-	-	-	-		-	-		-	-		-			0%
-	Trường Trung cấp nghề GTVT Thanh Hoá	6 593		6 593				6.593		6.593	-			3.237	-	3.237	-		-	3.237		3.237	-					49%
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4 641		4 641	50		50	3.007		3.007	1.583	-	1.583	1.104	-	1.104	2	-	2	321	-	321	781	-	781			24%
-	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4 641		4 641	50		50	3.007		3.007	1.583		1.583	1.104	-	1.104	2		2	321		321	781		781			24%
8	Sở Tài chính	1 016		1 016	300		300	640		640	76		76	358	-	358	142		142	140		140	76		76			35%

STT	Nội dung	Dự toán và bổ sung												Quyết toán									So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia									Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi			Tổng số	Trong đó	
					Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi																	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
					Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp																	Tổng số	Đầu tư phát triển
A	B	I	2	3	4	4.1	4.2	5	5.1	5.2	6	6.1	6.2	7	8	9	10	10.1	10.2	11	11.1	11.2	12	12.1	12.2	13=7/1	14=8/2	15=9/3
9	Sở Dân tộc và Tôn giáo	30 692		30 692	100		100	170		170	30.422		30.422	13.575	-	13.575	100		100	168		168	13.307		13.307			44%
10	Sở Nội vụ	5 096		5 096	50		50	4.421		4.421	625	-	625	1.379	-	1.379	-	-	-	1.378	-	1.378	1	-	1			27%
-	Văn phòng Sở Nội vụ	2 759		2 759	50		50	2.084		2.084	625		625	158	-	158	-		-	157		157	1		1			6%
-	Trung tâm Dịch vụ việc làm	2 337		2 337				2.337		2.337	-			1.221	-	1.221	-			1.221		1.221	-					52%
11	Sở Khoa học và Công nghệ	4 400		4 400	101		101	99		99	4.200	-	4.200	1.971	-	1.971	-	-	-	-	-	-	1.971	-	1.971			45%
-	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	4 400		4 400	101		101	99		99	4.200		4.200	1.971	-	1.971	-		-	-	-	-	1.971		1.971			45%
12	Sở Công Thương	5 510		5 510	50		50	5.384		5.384	76	-	76	1.959	-	1.959	-	-	-	1.950	-	1.950	10	-	10			36%
-	Văn phòng Sở Công Thương	226		226	50		50	100		100	76		76	59	-	59	-			49		49	10		10			26%
-	Trường Trung cấp Thương mại du lịch	5 284		5 284				5.284		5.284	-			1.900	-	1.900	-			1.900		1.900	-					36%
13	Sở Y tế	5 861		5 861	94		94	4.372		4.372	1.395	-	1.395	2.197	-	2.197	-	-	-	1.742	-	1.742	456	-	456			37%
-	Cơ quan Sở Y tế	2 192		2 192	94		94	1.689		1.689	409		409	839	-	839	-			839		839	-					38%
-	Chi cục Dân số	350		350				-			350		350	336	-	336	-			-			336		336			96%
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	3 319		3 319				2.683		2.683	637		637	1.022	-	1.022	-			903		903	119		119			31%
14	Sở Tư pháp	1 443		1 443	550		550	656		656	237	-	237	1.336	-	1.336	500	-	500	631	-	631	205	-	205			93%
-	Văn phòng Sở Tư pháp	1 443		1 443	550		550	656		656	237		237	1.336	-	1.336	500		500	631		631	205		205			93%
15	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	18 778		18 778	2 259		2.259	7.925		7.925	8.595	-	8.595	13.790	-	13.790	2.021	-	2.021	4.423	-	4.423	7.345	-	7.345			73%
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thanh Hóa	1 630		1 630	750		750	130		130	750		750	1.002	-	1.002	669		669	30		30	303		303			61%
-	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	6 467		6 467	60		60	80		80	6.327		6.327	5.609	-	5.609	-			-			5.609		5.609			87%
-	Hội Nông dân tỉnh	726		726	550		550	100		100	76		76	672	-	672	503		503	93		93	76		76			93%
-	Hội Cựu chiến binh tỉnh	120		120	50		50	70		70	-			120	-	120	50		50	70		70	-		-			100%
-	Tỉnh Đoàn Thanh niên	3 246		3 246	750		750	2.120		2.120	376		376	2.939	-	2.939	700	-	700	1.863	-	1.863	376	-	376			91%
	Văn phòng Tỉnh đoàn Thanh Hóa	3 246		3 246	750		750	2.120		2.120	376		376	2.939	-	2.939	700		700	1.863		1.863	376		376			91%
-	Liên minh các hợp tác xã	6 589		6 589	99		99	5.425		5.425	1.066		1.066	3.447	-	3.447	99	-	99	2.367	-	2.367	981	-	981			52%
	Văn phòng Liên minh hợp tác xã	1 924		1 924	99		99	759		759	1.066		1.066	1.278	-	1.278	99		99	198		198	981		981			66%
	Trường Trung cấp nghề Kỹ nghệ	4 665		4 665				4.665		4.665	-			2.169	-	2.169	-			2.169		2.169	-					46%
16	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa	7 413		7 413				7.413		7.413	-			7.131	-	7.131	-			7.131		7.131	-					96%
17	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	6 183		6 183				6.183		6.183	-			5.260	-	5.260	-			5.260		5.260	-					85%
18	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Thanh Hóa	7 387		7 387				7.387		7.387	-			7.178	-	7.178	-			7.178		7.178	-					97%
19	Trường Cao đẳng y tế	8 922		8 922				8.922		8.922	-			5.460	-	5.460	-			5.460		5.460	-					61%

STT	Nội dung	Dự toán và bổ sung												Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia									Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi			Tổng số	Trong đó	
					Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp													
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					Đầu tư phát triển											Kinh phí sự nghiệp	
A	B	I	2	3	4	4.1	4.2	5	5.1	5.2	6	6.1	6.2	7	8	9	10	10.1	10.2	11	11.1	11.2	12	12.1	12.2	13=7/1	14=8/2	15=9/3
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	38 797		38 797	50		50	17.412		17.412	21.336	-	21.336	15.963	-	15.963	-	-	-	8.608	-	8.608	7.355	-	7.355			41%
-	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	3 413		3 413	50		50	356		356	3.007		3.007	40	-	40	-			40		40	-					1%
-	Trung tâm GDNN - GDTX Ngọc Lặc							-			-			-	-	-	-			-		-	-					
-	Trung tâm GDNN - GDTX Như Thanh							-			-			-	-	-	-			-		-	-					
-	Trung tâm GDNN - GDTX Yên Định							-			-			-	-	-	-			-		-	-					
-	Trường Trung cấp nghề Nga Sơn	5 967		5 967				5.967		5.967	-			2.848	-	2.848	-			2.848		2.848	-					48%
-	Trường Trung cấp nghề Bim Sơn	5 394		5 394				5.394		5.394	-			2.564	-	2.564	-			2.564		2.564	-					48%
-	Trường Trung cấp nghề Miền núi	18 328		18 328				-			18.328		18.328	7.355	-	7.355	-			-		-	7.355		7.355			40%
-	Trường Trung cấp nghề thanh thiếu niên khuyết tật, đặc biệt khó khăn	5 694		5 694				5.694		5.694	-			3.156	-	3.156	-			3.156		3.156	-					55%
-	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Kỹ thuật tổng hợp							-			-			-	-	-	-			-		-	-					
21	Công an tỉnh	5 916		5 916	2 337		2.337	498		498	3.081		3.081	5.864	-	5.864	2.285		2.285	498		498	3.081		3.081			55%
22	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	2 610		2 610	1 550		1.550	80		80	980		980	2.610	-	2.610	1.550		1.550	80		80	980		980			100%
23	Ngân hàng Nhà nước khu vực 7	50		50	50		50	-			-			-	-	-	-			-		-					0%	
24	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh Thanh Hóa	126		126	50		50	-			76		76	76	-	76	-			-			76		76			60%
25	Kho bạc nhà nước khu vực XI	150		150	150		150	-			-			150	-	150	150		150	-			-					100%
26	Thống kê tỉnh Thanh Hóa	50		50				50		50	-			50	-	50	-			50		50	-					100%
27	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	700		700				-			700		700	700	-	700	-			-			700		700			
28	Chuyển đổi dữ liệu từ cấp huyện	80		80	80		80							80	-	80	80		80	-			-					
II	Ngân sách cấp xã	2.185.376	1.034.302	1.151.074	708.298	584.570	123.728	574.261	111.156	463.105	902.817	338.576	564.242	1.527.959	860.476	667.483	607.269	518.232	89.038	252.743	84.830	167.913	667.947	257.414	410.533	70%	83%	58%
1	Phường Hạc Thành	1.683	-	1.683	-	-	-	1.683	-	1.683	-			41	-	41	-	-	-	41	-	41	-	-	-	2%		2%
2	Phường Quảng Phú	1.434	-	1.434	-	-	-	1.434	-	1.434	-			35	-	35	-	-	-	35	-	35	-	-	-	2%		2%
3	Phường Đông Quang	3.281	1.652	1.629	1.894	1.652	242	1.387	-	1.387	-			1.516	1.516	-	1.516	1.516	-	-	-	-	-	-	-	46%	92%	0%
4	Phường Hàm Rồng	1.372	-	1.372	-	-	-	1.372	-	1.372	-			34	-	34	-	-	-	34	-	34	-	-	-	2%		2%
5	Phường Nguyệt Viên	1.303	-	1.303	-	-	-	1.303	-	1.303	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%		0%
6	Phường Đông Sơn	3.022	1.516	1.506	1.581	1.516	65	1.441	-	1.441	-	-	-	1.623	1.516	107	1.527	1.516	11	96	-	96	-	-	-	54%	100%	7%
7	Phường Đông Tiến	4.110	2.658	1.452	2.693	2.658	35	1.417	-	1.417	-	-	-	2.658	2.658	-	2.658	2.658	-	-	-	-	-	-	-	65%	100%	0%
8	Phường Sầm Sơn	1.659	-	1.659	130	-	130	1.529	-	1.529	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%		0%
9	Phường Nam Sầm	2.133	745	1.388	790	745	45	1.343	-	1.343	-	-	-	1.177	745	432	750	745	5	427	-	427	-	-	-	55%	100%	31%

STT	Nội dung	Dự toán và bổ sung												Quyết toán									So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia									Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi			Tổng số	Trong đó	
					Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi																	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					
					Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp														Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	
A	B	I	2	3	4	4.1	4.2	5	5.1	5.2	6	6.1	6.2	7	8	9	10	10.1	10.2	11	11.1	11.2	12	12.1	12.2	13=7/I	14=8/2	15=9/3
	Son																											
10	Phường Bim Sơn	4.354	720	3.634	2.793	720	2.073	1.561	-	1.561	-	-	-	2.854	720	2.134	2.720	720	2.000	134	-	134	-	-	-	66%	100%	59%
11	Phường Quang Trung	1.755	216	1.539	251	216	35	1.504	-	1.504	-	-	-	431	216	215	216	216	-	215	-	215	-	-	-	25%	100%	14%
12	Phường Ngọc Sơn	3.348	1.516	1.832	1.526	1.516	10	1.822	-	1.822	-			1.534	1.516	18	1.526	1.516	10	8	-	8	-	-	-	46%	100%	1%
13	Phường Tân Dân	4.567	2.500	2.067	2.505	2.500	5	2.062	-	2.062	-			2.452	1.994	458	1.999	1.994	5	453	-	453	-	-	-	54%	80%	22%
14	Phường Hải Lĩnh	5.172	3.918	1.254	3.923	3.918	5	1.249	-	1.249	-			3.975	3.918	57	3.923	3.918	5	52	-	52	-	-	-	77%	100%	5%
15	Phường Tĩnh Gia	1.998	-	1.998	88	-	88	1.910	-	1.910	-			133	-	133	88	-	88	45	-	45	-	-	-	7%		7%
16	Phường Đào Duy Từ	1.355	-	1.355	-	-	-	1.355	-	1.355	-			231	-	231	-	-	-	231	-	231	-	-	-	17%		17%
17	Phường Hải Bình	1.762	-	1.762	-	-	-	1.762	-	1.762	-			90	-	90	-	-	-	90	-	90	-	-	-	5%		5%
18	Phường Trúc Lâm	4.499	3.073	1.426	3.094	3.073	21	1.405	-	1.405	-			3.022	3.007	15	3.022	3.007	15	-	-	-	-	-	-	67%	98%	1%
19	Phường Nghi Sơn	4.248	2.664	1.583	85	78	7	4.163	2.587	1.576	-			2.358	1.352	1.007	5	-	5	2.353	1.352	1.002	-	-	-	56%	51%	64%
20	Xã Các Sơn	2.034	734	1.300	744	734	10	1.290	-	1.290	-			756	734	22	744	734	10	12	-	12	-	-	-	37%	100%	2%
21	Xã Trường Lâm	3.085	521	2.564	10	-	10	1.350	-	1.350	1.725	521	1.204	1.719	521	1.198	10	-	10	-	-	-	1.709	521	1.188	56%	100%	47%
22	Xã Hà Trung	2.819	745	2.074	1.368	745	623	1.451	-	1.451	-	-	-	1.184	745	439	1.009	745	264	175	-	175	-	-	-	42%	100%	21%
23	Xã Lĩnh Toại	7.891	5.790	2.101	5.991	5.790	201	1.900	-	1.900	-	-	-	3.625	3.315	310	3.335	3.315	20	290	-	290	-	-	-	46%	57%	15%
24	Xã Hoạt Giang	4.067	2.685	1.382	2.726	2.685	41	1.341	-	1.341	-	-	-	2.756	2.685	71	2.700	2.685	15	56	-	56	-	-	-	68%	100%	5%
25	Xã Hà Long	5.925	3.570	2.355	3.656	3.570	86	2.139	-	2.139	130	-	130	3.739	3.570	169	3.580	3.570	10	159	-	159	-	-	-	63%	100%	7%
26	Xã Tống Sơn	2.400	750	1.650	828	750	78	1.572	-	1.572	-	-	-	882	750	132	765	750	15	117	-	117	-	-	-	37%	100%	8%
27	Xã Nga Sơn	8.172	6.326	1.846	6.426	6.326	100	1.746	-	1.746	-	-	-	6.453	6.152	300	6.252	6.152	100	200	-	200	-	-	-	79%	97%	16%
28	Xã Hồ Vương	3.956	618	3.338	2.638	618	2.020	1.318	-	1.318	-	-	-	570	550	20	570	550	20	-	-	-	-	-	-	14%	89%	1%
29	Xã Ba Đình	6.019	4.741	1.278	4.761	4.741	20	1.258	-	1.258	-	-	-	4.826	4.740	86	4.755	4.740	15	71	-	71	-	-	-	80%	100%	7%
30	Xã Nga An	2.899	1.440	1.459	1.455	1.440	15	1.444	-	1.444	-	-	-	1.610	1.420	190	1.430	1.420	10	180	-	180	-	-	-	56%	99%	13%
31	Xã Nga Thắng	5.608	4.232	1.376	4.252	4.232	20	1.356	-	1.356	-	-	-	4.346	4.226	120	4.246	4.226	20	100	-	100	-	-	-	77%	100%	9%
32	Xã Tân Tiến	6.811	5.558	1.253	5.573	5.558	15	1.238	-	1.238	-	-	-	5.656	5.558	98	5.573	5.558	15	83	-	83	-	-	-	83%	100%	8%
33	Xã Hậu Lộc	4.470	758	3.712	2.879	758	2.121	1.591	-	1.591	-	-	-	2.981	758	2.223	2.857	758	2.099	123	-	123	-	-	-	67%	100%	60%
34	Xã Triệu Lộc	6.074	4.718	1.356	4.738	4.718	20	1.336	-	1.336	-	-	-	4.948	4.718	229	4.728	4.718	10	219	-	219	-	-	-	81%	100%	17%
35	Xã Đông Thành	3.880	2.297	1.583	2.317	2.297	20	1.563	-	1.563	-	-	-	2.688	2.297	391	2.312	2.297	15	376	-	376	-	-	-	69%	100%	25%
36	Xã Hoa Lộc	3.065	1.478	1.587	1.508	1.478	30	1.557	-	1.557	-	-	-	1.605	1.478	127	1.508	1.478	30	97	-	97	-	-	-	52%	100%	8%
37	Xã Vạn Lộc	8.764	6.906	1.858	3.303	3.278	25	5.461	3.628	1.833	-	-	-	6.790	6.623	167	3.303	3.278	25	3.487	3.345	142	-	-	-	77%	96%	9%
38	Xã Hoảng Hóa	18.083	16.419	1.664	16.524	16.419	105	1.559	-	1.559	-	-	-	16.774	16.408	366	16.513	16.408	105	261	-	261	-	-	-	93%	100%	22%
39	Xã Hoảng Lộc	2.999	1.508	1.491	1.588	1.508	80	1.411	-	1.411	-	-	-	1.709	1.508	201	1.588	1.508	80	121	-	121	-	-	-	57%	100%	13%
40	Xã Hoảng Thanh	3.634	2.258	1.376	2.278	2.258	20	1.356	-	1.356	-	-	-	2.519	2.247	271	2.262	2.247	15	256	-	256	-	-	-	69%	100%	20%
41	Xã Hoảng Sơn	4.769	3.416	1.353	3.446	3.416	30	1.323	-	1.323	-	-	-	3.543	3.416	127	3.431	3.416	15	112	-	112	-	-	-	74%	100%	9%</

STT	Nội dung	Dự toán và bổ sung												Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia									Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi			Tổng số	Trong đó	
					Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp						
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó																
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	I	2	3	4	4.1	4.2	5	5.1	5.2	6	6.1	6.2	7	8	9	10	10.1	10.2	11	11.1	11.2	12	12.1	12.2	13=7/1	14=8/2	15=9/3
59	Xã Công Chính	5.680	4.000	1.680	4.015	4.000	15	1.665	-	1.665	-	-	-	4.102	3.972	130	3.987	3.972	15	115	-	115	-	-	-	72%	99%	8%
60	Xã Triệu Sơn	2.593	721	1.873	821	721	100	1.773	-	1.773	-	-	-	822	720	102	820	720	100	2	-	2	-	-	-	32%	100%	5%
61	Xã Tân Ninh	1.996	758	1.238	768	758	10	1.228	-	1.228	-	-	-	768	758	10	768	758	10	-	-	-	-	-	-	38%	100%	1%
62	Xã An Nông	1.329	-	1.329	20	-	20	1.309	-	1.309	-	-	-	160	-	160	15	-	15	145	-	145	-	-	-	12%		12%
63	Xã Đồng Tiến	1.953	758	1.195	773	758	15	1.180	-	1.180	-	-	-	841	758	83	773	758	15	68	-	68	-	-	-	43%	100%	7%
64	Xã Hợp Tiến	3.358	1.816	1.542	1.841	1.816	25	1.517	-	1.517	-	-	-	2.105	1.816	289	1.841	1.816	25	264	-	264	-	-	-	63%	100%	19%
65	Xã Thọ Bình	15.730	7.466	8.264	5.690	5.675	15	1.198	-	1.198	8.843	1.791	7.051	15.673	7.465	8.208	5.689	5.674	15	1.168	-	1.168	8.816	1.791	7.025	100%	100%	99%
66	Xã Thọ Ngọc	5.266	1.937	3.329	3.957	1.937	2.020	1.309	-	1.309	-	-	-	4.046	1.937	2.109	3.957	1.937	2.020	89	-	89	-	-	-	77%	100%	63%
67	Xã Thọ Phú	3.955	2.319	1.635	2.344	2.319	25	1.610	-	1.610	-	-	-	2.758	2.319	439	2.344	2.319	25	414	-	414	-	-	-	70%	100%	27%
68	Xã Thọ Xuân	1.868	48	1.820	306	48	258	1.562	-	1.562	-	-	-	250	-	250	210	-	210	40	-	40	-	-	-	13%	0%	14%
69	Xã Sao Vàng	3.672	1.708	1.964	1.713	1.708	5	1.561	-	1.561	398	-	398	2.111	1.708	403	1.713	1.708	5	-	-	-	398	-	398	57%	100%	21%
70	Xã Lam Sơn	1.347	-	1.347	-	-	-	1.347	-	1.347	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%		0%
71	Xã Thọ Long	2.622	1.276	1.346	1.276	1.276	-	1.346	-	1.346	-	-	-	1.316	1.276	41	1.276	1.276	-	41	-	41	-	-	-	50%	100%	3%
72	Xã Thọ Lập	6.085	2.466	3.619	4.510	2.466	2.044	1.442	-	1.442	133	-	133	4.579	2.366	2.213	4.393	2.366	2.027	156	-	156	30	-	30	75%	96%	61%
73	Xã Xuân Tín	5.040	3.238	1.802	3.238	3.238	-	1.666	-	1.666	136	-	136	1.034	880	154	880	880	-	148	-	148	6	-	6	21%	27%	9%
74	Xã Xuân Lập	5.447	3.756	1.691	3.756	3.756	-	1.691	-	1.691	-	-	-	3.772	3.748	24	3.748	3.748	-	24	-	24	-	-	-	69%	100%	1%
75	Xã Xuân Hòa	4.583	3.236	1.347	3.236	3.236	-	1.347	-	1.347	-	-	-	3.224	3.224	-	3.224	3.224	-	-	-	-	-	-	-	70%	100%	0%
76	Xã Yên Định	2.749	1.478	1.271	1.627	1.478	149	1.122	-	1.122	-	-	-	1.679	1.478	201	1.543	1.478	65	136	-	136	-	-	-	61%	100%	16%
77	Xã Yên Trường	2.649	1.500	1.149	1.525	1.500	25	1.124	-	1.124	-	-	-	1.606	1.500	106	1.510	1.500	10	96	-	96	-	-	-	61%	100%	9%
78	Xã Yên Phú	1.976	758	1.218	773	758	15	1.203	-	1.203	-	-	-	773	758	15	773	758	15	-	-	-	-	-	-	39%	100%	1%
79	Xã Quý Lộc	2.254	758	1.496	768	758	10	1.356	-	1.356	130	-	130	886	758	128	768	758	10	39	-	39	79	-	79	39%	100%	9%
80	Xã Yên Ninh	3.517	2.236	1.281	2.256	2.236	20	1.261	-	1.261	-	-	-	2.307	2.236	71	2.244	2.236	8	63	-	63	-	-	-	66%	100%	6%
81	Xã Định Hòa	4.766	1.516	3.250	3.541	1.516	2.025	1.225	-	1.225	-	-	-	3.441	1.516	1.925	3.441	1.516	1.925	-	-	-	-	-	-	72%	100%	59%
82	Xã Định Tân	2.672	1.516	1.156	1.541	1.516	25	1.131	-	1.131	-	-	-	1.569	1.516	53	1.541	1.516	25	28	-	28	-	-	-	59%	100%	5%
83	Xã Thiệu Hóa	4.624	745	3.879	2.888	745	2.143	1.736	-	1.736	-	-	-	2.790	745	2.045	2.745	745	2.000	45	-	45	-	-	-	60%	100%	53%
84	Xã Thiệu Trung	4.755	3.467	1.288	3.505	3.467	38	1.250	-	1.250	-	-	-	2.793	2.722	72	2.722	2.722	-	72	-	72	-	-	-	59%	79%	6%
85	Xã Thiệu Quang	5.163	3.910	1.253	3.948	3.910	38	1.215	-	1.215	-	-	-	3.948	3.910	38	3.948	3.910	38	-	-	-	-	-	-	76%	100%	3%
86	Xã Thiệu Tiến	6.341	2.235	4.106	5.273	2.235	3.038	1.068	-	1.068	-	-	-	5.299	2.235	3.064	5.273	2.235	3.038	26	-	26	-	-	-	84%	100%	75%
87	Xã Thiệu Toán	4.384	3.178	1.206	3.216	3.178	38	1.168	-	1.168	-	-	-	3.272	3.178	94	3.216	3.178	38	56	-	56	-	-	-	75%	100%	8%
88	Xã Vĩnh Lộc	4.144	2.236	1.908	2.416	2.236	180	1.728	-	1.728	-	-	-	2.538	2.196	342	2.276	2.196	80	262	-	262	-	-	-	61%	98%	18%
89	Xã Tây Đô	2.209	758	1.451	778	758	20	1.431	-	1.431	-	-	-	824	758	66	778	758	20	46	-	46	-	-	-	37%	100%	5%
90	Xã Biện Thượng	6.084	2.258	3.826	4.278	2.258	2.020	1.806	-	1.806	-	-	-	4.348	2.258	2.090	4.273	2.258	2.015	75	-	75	-	-	-			

STT	Nội dung	Dự toán và bổ sung												Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia									Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi			Tổng số	Trong đó	
					Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi																	
					Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi																
			Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp				Tổng số		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp												
A	B	I	2	3	4	4.1	4.2	5	5.1	5.2	6	6.1	6.2	7	8	9	10	10.1	10.2	11	11.1	11.2	12	12.1	12.2	13=7/1	14=8/2	15=9/3
111	Xã Thanh Kỳ	24.669	13.339	11.330	1.882	1.787	95	1.352	-	1.352	21.435	11.552	9.883	21.700	12.394	9.306	1.776	1.766	10	1.056	-	1.056	18.867	10.627	8.240	88%	93%	82%
112	Xã Yên Thọ	5.024	200	4.824	2.015	-	2.015	1.386	-	1.386	1.623	200	1.423	3.580	180	3.400	2.015	-	2.015	-	-	-	1.565	180	1.385	71%	90%	70%
113	Xã Xuân Thái	21.253	12.100	9.153	21	-	21	975	-	975	20.257	12.100	8.157	15.308	8.270	7.038	5	-	5	-	-	-	15.303	8.270	7.033	72%	68%	77%
114	Xã Linh Sơn	11.857	2.046	9.811	2.618	286	2.332	5.728	-	5.728	3.511	1.760	1.752	7.847	1.246	6.601	2.008	-	2.008	3.807	-	3.807	2.031	1.246	785	66%	61%	67%
115	Xã Đồng Lương	21.601	3.497	18.104	4.939	2.611	2.328	11.438	-	11.438	5.224	886	4.338	13.031	2.931	10.100	4.343	2.373	1.969	4.507	-	4.507	4.181	558	3.624	60%	84%	56%
116	Xã Văn Phú	46.183	22.317	23.866	6.789	5.011	1.777	12.057	-	12.057	27.338	17.306	10.032	17.483	8.312	9.172	3.995	3.455	540	4.629	-	4.629	8.859	4.856	4.002	38%	37%	38%
117	Xã Giao An	20.083	5.271	14.811	1.820	1.474	345	10.824	-	10.824	7.439	3.797	3.642	14.708	4.530	10.178	1.052	1.047	5	6.976	-	6.976	6.681	3.484	3.197	73%	86%	69%
118	Xã Yên Khương	21.666	4.029	17.636	564	-	564	6.532	-	6.532	14.570	4.029	10.540	16.396	3.385	13.011	499	-	499	4.577	-	4.577	11.319	3.385	7.934	76%	84%	74%
119	Xã Yên Thắng	21.572	958	20.613	155	-	155	11.051	-	11.051	10.366	958	9.407	12.221	673	11.548	-	-	-	5.309	-	5.309	6.912	673	6.239	57%	70%	56%
120	Xã Bá Thước	18.790	9.413	9.377	9.466	8.863	602	2.621	-	2.621	6.703	550	6.153	16.318	8.933	7.385	8.947	8.526	421	1.431	-	1.431	5.941	407	5.534	87%	95%	79%
121	Xã Thiết Ống	23.143	10.298	12.845	10.790	9.798	992	5.022	-	5.022	7.331	500	6.831	16.988	9.707	7.281	10.230	9.400	830	1.041	-	1.041	5.717	307	5.410	73%	94%	57%
122	Xã Văn Nho	33.250	16.504	16.746	14.350	14.248	102	5.949	-	5.949	12.952	2.256	10.695	28.065	15.758	12.308	13.651	13.651	-	3.347	-	3.347	11.067	2.106	8.961	84%	95%	73%
123	Xã Cồ Lũng	30.108	14.832	15.276	10.008	9.777	230	6.512	-	6.512	13.589	5.055	8.534	23.839	13.794	10.045	9.171	9.159	12	2.436	-	2.436	12.232	4.635	7.597	79%	93%	66%
124	Xã Pù Luông	32.043	10.386	21.657	8.697	5.878	2.819	6.240	-	6.240	17.106	4.508	12.598	21.148	6.539	14.609	4.024	2.667	1.357	3.901	-	3.901	13.223	3.873	9.350	66%	63%	67%
125	Xã Điền Lư	28.646	15.169	13.478	7.700	3.396	4.303	13.399	10.867	2.532	7.548	905	6.643	25.083	14.896	10.187	5.628	3.233	2.395	12.529	10.788	1.742	6.925	875	6.050	88%	98%	76%
126	Xã Điền Quang	41.728	19.277	22.451	15.277	15.079	198	10.801	1.699	9.101	15.651	2.498	13.152	34.294	18.977	15.317	14.921	14.855	66	6.297	1.699	4.598	13.076	2.423	10.653	82%	98%	68%
127	Xã Quý Lương	27.537	8.500	19.037	7.843	7.645	198	7.520	816	6.704	12.175	40	12.135	20.600	8.270	12.330	7.612	7.414	198	2.625	816	1.809	10.363	40	10.323	75%	97%	65%
128	Xã Hồi Xuân	13.754	953	12.801	3.556	29	3.527	3.274	-	3.274	6.924	923	6.001	7.207	798	6.409	1.901	-	1.901	204	-	204	5.102	798	4.304	52%	84%	50%
129	Xã Hiền Kiệt	19.367	2.481	16.887	1.004	992	12	6.888	-	6.888	11.475	1.488	9.987	16.255	2.391	13.864	985	980	5	5.579	-	5.579	9.691	1.411	8.280	84%	96%	82%
130	Xã Nam Xuân	20.234	8.340	11.894	5.507	5.356	151	5.844	-	5.844	8.884	2.984	5.899	14.957	7.609	7.348	5.333	5.183	150	2.770	-	2.770	6.854	2.426	4.428	74%	91%	62%
131	Xã Phú Lệ	31.441	23.285	8.155	4.079	3.773	306	2.840	-	2.840	24.522	19.512	5.010	13.733	8.658	5.075	3.515	3.365	150	944	-	944	9.275	5.293	3.982	44%	37%	62%
132	Xã Phú Xuân	16.067	6.981	9.086	377	186	191	2.996	-	2.996	12.694	6.795	5.900	9.676	6.721	2.954	215	186	29	185	-	185	9.276	6.536	2.740	60%	96%	33%
133	Xã Thiên Phú	31.575	6.729	24.846	2.511	1.350	1.161	11.025	-	11.025	18.038	5.379	12.659	23.054	5.880	17.174	2.448	1.298	1.150	7.253	-	7.253	13.353	4.582	8.771	73%	87%	69%
134	Xã Trung Sơn	10.887	903	9.984	605	600	5	2.294	-	2.294	7.988	303	7.685	9.454	854	8.601	566	561	5	1.471	-	1.471	7.418	293	7.125	87%	95%	86%
135	Xã Trung Thành	18.896	3.096	15.800	2.359	994	1.365	4.569	-	4.569	11.968	2.102	9.866	15.216	2.708	12.508	2.066	803	1.263	2.027	-	2.027	11.123	1.905	9.218	81%	87%	79%
136	Xã Thường Xuân	19.086	2.796	16.290	2.489	1.558	932	12.272	-	12.272	4.325	1.238	3.087	12.529	2.309	10.220	1.329	1.254	75	8.008	-	8.008	3.192	1.055	2.137	66%	83%	63%
137	Xã Luận Thành	13.628	5.051	8.577	2.728	2.714	14	3.940	-	3.940	6.961	2.337	4.624	9.833	4.647	5.187	2.523	2.513	10	1.230	-	1.230	6.081	2.134	3.947	72%	92%	60%
138	Xã Tân Thành	110.473	81.8																									

STT	Nội dung	Dự toán và bổ sung												Quyết toán										So sánh (%)							
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia									Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi			Tổng số	Trong đó				
					Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Tổng số											Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp																				
A	B	I	2	3	4	4.1	4.2	5	5.1	5.2	6	6.1	6.2	7	8	9	10	10.1	10.2	11	11.1	11.2	12	12.1	12.2	13=7/1	14=8/2	15=9/3			
163	Xã Tam Thanh	18.215	7.682	10.533	6.821	4.890	1.931	5.549	-	5.549	5.845	2.792	3.053	15.107	6.953	8.154	6.350	4.419	1.931	4.744	-	4.744	4.013	2.534	1.479	83%	91%	77%			
164	Xã Tam Lư	8.990	745	8.245	303	201	103	6.413	-	6.413	2.273	544	1.729	6.213	341	5.872	24	14	10	4.267	-	4.267	1.922	327	1.596	69%	46%	71%			
165	Xã Trung Hạ	28.530	5.349	23.181	8.651	2.556	6.095	12.711	-	12.711	7.168	2.793	4.375	16.063	4.074	11.989	4.333	1.574	2.759	6.502	-	6.502	5.227	2.500	2.727	56%	76%	52%			
166	Xã Sơn Thủy	22.725	6.294	16.431	292	37	255	2.999	-	2.999	19.434	6.256	13.177	17.921	3.254	14.667	255	-	255	2.336	-	2.336	15.330	3.254	12.076	79%	52%	89%			